

Thử thách 30 ngày lồng tiếng

Mỗi ngày 5 phút – nói tiếng Anh thành tiếng của chính mình



Đây là món quà thầy Hùng và đội Lighthouse tặng anh chị: 30 bài lồng tiếng ngắn, mỗi bài là một câu chuyện nhỏ 7 câu về đúng đời sống của một người Việt – đi làm, đi chợ, đưa con đi học, đi nhà thờ, sống ở Mỹ. Việc của anh chị không phải "học thuộc", mà là nhập vai và nói ra thành tiếng như chính mình đang kể chuyện. Tai được nghe âm thật, miệng được cử động theo – sau 30 ngày anh chị cầm trong tay 30 video của chính mình, bằng chứng rõ nhất là mình đã tiến bộ thế nào.

– Thầy Ryan Duy Hùng

CÁCH LUYỆN MỖI NGÀY – KHOẢNG 5 PHÚT

- | | |
|-------------------|--|
| Nghe | Nghe bài mẫu của ngày hôm đó một lượt, không cần đọc theo. |
| Đọc theo | Đọc theo bản karaoke (chữ trắng chuyển vàng theo từng từ) – đọc chậm, rõ, đặc biệt giữ âm cuối của mỗi từ. |
| Quay video | Tự quay video mình đọc lại cả bài, một mạch, không ngại sai. Sai ở đâu, đọc lại câu đó. |
| Đăng bài | Đăng video lên Facebook cá nhân hoặc nhóm lớp kèm hashtag của ngày – để có người nhìn thấy, cổ vũ và để chính mình không bỏ cuộc giữa chừng. |

Hashtag để đăng bài

Hashtag chung: #LongTieng30Ngay · hashtag theo ngày: #Ngay1 ... #Ngay30

Trước khi vào Ngày 1 – sáu chỗ người Việt hay vấp

Tôi là người Mỹ, dạy tiếng Anh cho người Việt nhiều năm. Tôi để ý: người Việt thường không sai vì thiếu từ. Sai vì sáu thói quen của tiếng mẹ đẻ đi theo sang tiếng Anh. Đọc một lượt sáu điều này, rồi mỗi ngày chỉ cần nhớ đúng điều mà bài hôm đó nhắc.

1. Âm cuối phải bật ra thành tiếng

Tiếng Việt kết thúc từ bằng cách ngậm miệng lại. Tiếng Anh thì phải bật hơi ra. work /wɜ:k/ mà nuốt mất /k/ thì người nghe mất chữ cuối, họ phải đoán. Cách tập: đọc “work – k! – work – k!”, cố ý bật mạnh chữ cuối ba lần, rồi đọc lại bình thường.

2. Chữ -s cuối không được nuốt

“He works”, “two books”, “my parents”. Người Việt hay bỏ -s vì tiếng Việt không có. Người Mỹ nghe thiếu -s thì hiểu nhầm số ít số nhiều, hoặc nghe như trẻ con nói. Nhớ hai âm: sau âm không rung thì /s/ – books /bʊks/; sau âm rung thì /z/ – eggs /egz/.

3. Chữ -ed có ba cách đọc, không phải một

Đọc /t/ sau âm không rung: worked /wɜ:kt/, asked /æskt/, passed /pæst/. Đọc /d/ sau âm rung: called /kɔ:ld/, lived /lɪvd/, rained /reɪnd/. Chỉ mọc thêm âm tiết /ɪd/ khi từ đã tận cùng bằng t hoặc d: wanted /'wa:n.tɪd/, needed /'ni:ɪd/. Tách “worked” thành hai âm tiết là lỗi nặng nhất của người Việt ở thì quá khứ.

4. Hai, ba phụ âm đứng liền nhau thì đọc liền, đừng chèn nguyên âm

asked là /æskt/ – một âm tiết, không phải ba. strength là /streŋkθ/, cũng một âm tiết. Tiếng Việt không có cụm phụ âm nên miệng mình tự chèn thêm nguyên âm vào giữa. Cách tập: đọc chậm từng phụ âm rồi ghép dần – s...k...t → skt → /æskt/.

5. Trọng âm: một từ chỉ có MỘT chỗ nặng

Tiếng Việt mỗi tiếng nặng như nhau. Tiếng Anh thì một âm tiết nổi hẳn lên, các âm còn lại nhẹ và ngắn. Dấu ' trong IPA đứng ngay TRƯỚC âm tiết mang trọng âm: introduce /ˌɪn.trəˈdu:s/ nặng ở cuối. Đặt sai trọng âm thì dù phát âm từng chữ đúng, người Mỹ vẫn phải hỏi lại.

6. Câu tiếng Anh có nhạc – lên và xuống

Câu kể: xuống giọng ở cuối. Câu hỏi có/không: lên giọng ở cuối. Câu hỏi bắt đầu bằng what/where/how: xuống giọng ở cuối. Liệt kê: lên ở từng món, xuống ở món cuối – “milk,

eggs, and bread ㄣ”. Nói đều đều một tông là lý do nhiều người phát âm đúng mà nghe vẫn không tự nhiên.

QUAY VIDEO THỂ NÀO CHO ĐÚNG

Dụng điện thoại ngang tầm mắt

Để điện thoại tựa vào ly nước cũng được. Thấy rõ miệng bạn là đủ.

Nói thẳng vào máy, đừng nhìn chữ

Liếc một câu, ngẩng lên nói một câu. Nhìn chữ suốt thì thành đọc, không phải nói.

Một mạch, không quay lại

Vấp thì đọc tiếp. Bản ghi có vấp mới là bản ghi thật của Ngày 1.

Xem lại đúng một lần

Nghe và đánh dấu một chỗ chưa rõ. Chỉ một thôi – mai sửa đúng chỗ đó.

Tháp ngôn ngữ – cách thầy Ryan dạy một từ nở thành một ý

Đây là công cụ riêng của Lighthouse, thầy Ryan dùng trong cả Find Your Voice lẫn Find Your Words. Người học không nhớ từ rời. Người học nhớ từ đã lớn thành câu. Mỗi bài trong bộ này có bốn cái tháp, mỗi từ chính một cái.

Bậc 1 · một từ

Đọc từ đó ba lần, nhìn phiên âm IPA cho đúng trọng âm.

Bậc 2 · một cụm

Từ đó đứng cạnh một hai chữ khác. Miệng bắt đầu quen nhịp.

Bậc 3 · một ý

Thành câu hoàn chỉnh, ngắn thôi, nhưng nói ra được ngoài đời.

Bậc 4 · thông điệp trọn vẹn

Câu dài hơn, có cảm xúc, có lý do. Đây là câu bạn sẽ nhớ.

Luật khi leo tháp

Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc. Đọc chậm hơn bình thường. Bậc sau chồng lên bậc trước – không phải bốn câu rời nhau. Leo xong bậc 4 thì đọc lại trọn bậc 4 một lần nữa, bình thường như đang nói chuyện, để nghe nhịp thật.

“The language pyramid. One word climbs into a thought.” – thầy Ryan

NGHE LẠI BẢN GHI – TỰ CHẤM SÁU ĐIỀU

1 Âm cuối

Nghe lại: có nghe rõ chữ cuối của từng từ không, hay nó biến mất?

2 Âm khó & trọng âm

Hai từ chính của bài hôm nay: bạn đọc có đúng chỗ nhấn không?

3 Nối âm & nhịp

Chỗ bài đánh dấu ˌ – bạn có đọc dính liền, hay tách rời từng chữ?

4 Ngữ điệu

Câu kể có xuống giọng cuối không? Nghe có lên xuống, hay đều một tông?

5 Trôi chảy

Bạn dừng mấy lần giữa câu? Hôm nay nhiều hơn hay ít hơn hôm qua?

6 Vốn từ

Bảy câu này bạn đã nói được mà không cần nhìn chữ chưa?

LỘ TRÌNH 30 NGÀY

Tuần 1 – Mở miệng mỗi ngày

Chào hỏi · gia đình · công việc · họp · thuyết trình · phỏng vấn · mua sắm

NGÀY 1 HELLO, THIS IS ME

Chương 1: Chào hỏi & giới thiệu bản thân

Từ chính: INTRODUCE – PLEASURE

1

Good morning! My name is Linh, and I come from Vietnam.

Chào buổi sáng! Tôi tên là Linh, tôi đến từ Việt Nam.

2

Let me introduce myself – I live in Atlanta now.

Để tôi tự giới thiệu – bây giờ tôi sống ở Atlanta.

3

I work at a small company, and I love my job.

Tôi làm ở một công ty nhỏ, và tôi yêu công việc của mình.

4

It is a pleasure to meet new people here.

Được gặp những người mới ở đây là một niềm vui.

5

At first, I was nervous to say hello in English.

Lúc đầu, tôi hồi hộp lắm khi phải chào bằng tiếng Anh.

6

But a smile and a warm "hello" open every door.

Nhưng một nụ cười và một tiếng "hello" ấm áp mở được mọi cánh cửa.

7

Today, I introduce myself with confidence – this is me.

Hôm nay, tôi giới thiệu bản thân một cách tự tin – đây là tôi.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

introduce	/,ɪn.trəˈduːs/	ba âm tiết, trọng âm chính ở âm cuối –duce
pleasure	/'pleɪ.ə/	âm /ɜ/ ở giữa – như chữ j trong “bonjour”, không phải /s/
company	/'kʌm.pə.ni/	trọng âm ở âm đầu, hai âm sau nhẹ và nhanh
nervous	/'nɜː.vəs/	âm cuối /s/ nhẹ nhưng phải nghe thấy

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Hai chữ “work” và “job” rất hay bị nuốt mất âm cuối – thành “wơ” và “jo”. Người Mỹ nghe “I wơ at a small company” thì phải đoán. Bật rõ /k/ và /b/.

NỐI ÂM

“My name_is Linh” – hai chữ dính thành /maɪˈneɪm_ɪz/. “It is_a pleasure” chảy thành một hơi: /ɪtˈɪz_əˈpleɪ.ə/, không tách rời bốn chữ.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần cặp này cho quen bật âm cuối: work – word – work – word. Rồi đọc nguyên câu 3 thật chậm, cố ý bật /k/ trong “work”.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

INTRODUCE

- 1 **introduce**
giới thiệu
- 2 **introduce myself**
giới thiệu bản thân
- 3 **Let me introduce myself to the team.**
Để tôi tự giới thiệu với cả nhóm.
- 4 **Let me introduce myself to the team – I just moved here from Vietnam.**
Để tôi tự giới thiệu với cả nhóm – tôi vừa từ Việt Nam chuyển tới đây.

PLEASURE

- 1 **pleasure**
niềm vui, hân hạnh
- 2 **a pleasure to meet you**
rất vui được gặp bạn
- 3 **It is a pleasure to meet you in person.**
Rất vui được gặp bạn ngoài đời.
- 4 **It is a pleasure to meet you in person after all those emails.**
Rất vui được gặp bạn ngoài đời, sau bao nhiêu email qua lại.

COMPANY

- 1 **company**
công ty
- 2 **a small company**
một công ty nhỏ
- 3 **I work at a small company downtown.**
Tôi làm ở một công ty nhỏ trong trung tâm.
- 4 **I work at a small company downtown, and I know everyone by name.**
Tôi làm ở một công ty nhỏ trong trung tâm, và tôi biết tên từng người.

NERVOUS

1 **nervous**

hồi hộp, lo lắng

2 **a little nervous**

hơi hồi hộp một chút

3 **I was a little nervous on my first day.**

Hôm đầu tiên tôi hơi hồi hộp.

4 **I was a little nervous on my first day, but one smile changed everything.**

Hôm đầu tiên tôi hơi hồi hộp, nhưng một nụ cười đã đổi hết mọi thứ.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “Linh” thành tên bạn, “Atlanta” thành nơi bạn đang sống, “a small company” thành chỗ bạn làm. Bài này bạn sẽ dùng cả đời – làm cho nó thành của bạn ngay hôm nay.

NGÀY 2 MY FAMILY

Chương 2: Gia đình & người thân

Từ chính: HUSBAND – DAUGHTER

1

Let me tell you about my family.

Để tôi kể cho bạn nghe về gia đình tôi.

2

My husband and I have one daughter.

Chồng tôi và tôi có một cô con gái.

3

She is seven years old and full of energy.

Cháu bảy tuổi và tràn đầy năng lượng.

4

My parents still live in Vietnam, and I miss them.

Bố mẹ tôi vẫn sống ở Việt Nam, và tôi nhớ ông bà.

5

We call them every Sunday after church.

Chủ nhật nào đi nhà thờ về chúng tôi cũng gọi điện cho ông bà.

6

My daughter speaks English fast, like a little teacher.

Con gái tôi nói tiếng Anh nhanh lắm, như một cô giáo nhỏ.

7

Family is my reason to learn and to grow.

Gia đình là lý do tôi học và tôi lớn lên mỗi ngày.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
daughter	/'da:.tə/	chữ gh hoàn toàn câm
husband	/'hʌz.bənd/	chữ s đọc thành /z/, trọng âm đầu
parents	/'per.ənts/	cụm /nts/ cuối đọc liền, đừng rơi mất -s
Sunday	/'sʌn.deɪ/	âm cuối là /eɪ/ chứ không phải /i/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Âm /ð/ trong “father, mother, they” – người Việt hay đọc thành “đ” hoặc “d”. Thật ra lưỡi phải chạm nhẹ giữa hai hàm răng và rung lên. Soi gương: thấy đầu lưỡi là đúng.

NỐI ÂM

“seven years_old” – chữ -s của years nối sang old: /jɪr_zoʊld/. “miss them” – /'mɪs_ðəm/, chữ th nhẹ và dính, đừng tách thành hai chữ rõ rệt.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: parent – parents – parent – parents. Nghe rõ con rắn nhỏ “s” ở cuối mỗi lần.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

DAUGHTER

- 1 **daughter**
con gái
- 2 **my youngest daughter**
con gái út của tôi
- 3 **My youngest daughter speaks English at school.**
Con gái út của tôi nói tiếng Anh ở trường.
- 4 **My youngest daughter speaks English at school, and she teaches me at dinner.**
Con gái út của tôi nói tiếng Anh ở trường, rồi tối đến nó dạy lại tôi.

HUSBAND

- 1 **husband**
chồng
- 2 **my husband and I**
chồng tôi và tôi
- 3 **My husband and I cook together on Sundays.**
Chủ nhật nào chồng tôi và tôi cũng nấu ăn cùng nhau.
- 4 **My husband and I cook together on Sundays, and the kitchen gets loud.**
Chủ nhật nào chồng tôi và tôi cũng nấu ăn cùng nhau, cả căn bếp rộn lên.

PARENTS

- 1 **parents**
bố mẹ
- 2 **my parents back home**
bố mẹ tôi ở quê nhà
- 3 **My parents back home call me every week.**
Bố mẹ tôi ở quê nhà tuần nào cũng gọi.

4 **My parents back home call me every week, and I never let it ring twice.**

Bố mẹ tôi ở quê nhà tuần nào cũng gọi, và tôi chưa bao giờ để chuông reo tới lần thứ hai.

SUNDAY

1 **Sunday**

Chủ nhật

2 **every Sunday morning**

sáng Chủ nhật nào cũng vậy

3 **Every Sunday morning we go to church together.**

Sáng Chủ nhật nào cả nhà cũng đi nhà thờ.

4 **Every Sunday morning we go to church together, then we call Grandma.**

Sáng Chủ nhật nào cả nhà cũng đi nhà thờ, xong rồi gọi cho bà.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi số con, tuổi con, và chỗ bố mẹ bạn đang ở. Nếu bạn chưa có con, đổi câu 2-3 thành em trai, em gái hoặc cháu của bạn.

NGÀY 3 MY JOB

Chương 3: Công việc & nghề nghiệp

Từ chính: CAREER – COLLEAGUE

1

I have worked at this company for three years.

Tôi đã làm ở công ty này được ba năm.

2

My career started small, in a tiny office.

Sự nghiệp của tôi bắt đầu nhỏ thôi, trong một văn phòng bé xíu.

3

Now I manage a team of five people.

Bây giờ tôi quản lý một nhóm năm người.

4

My colleagues come from many different countries.

Đồng nghiệp của tôi đến từ nhiều nước khác nhau.

5

Every morning, we drink coffee and plan the day.

Sáng nào chúng tôi cũng uống cà phê và lên kế hoạch cho cả ngày.

6

My manager trusts me, and I work hard for her trust.

Sếp tôi tin tôi, và tôi làm việc chăm chỉ để xứng với niềm tin đó.

7

A good career grows from small, honest steps.

Một sự nghiệp tốt lớn lên từ những bước nhỏ và tử tế.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
career	/kəˈrɪr/	trọng âm ở âm SAU; nhấn đầu là nghe thành “carrier”
colleague	/ˈkɒ.liːg/	đuôi -gue chỉ còn một âm /g/
worked	/wɜːkt/	một âm tiết; đuôi -ed đọc /t/
manager	/ˈmæn.ɪ.dʒə/	ba âm tiết, trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Đuôi -ed là bẫy lớn nhất bài này. “worked” đọc là “wɜkt” – một hơi, âm /t/ ở cuối. Chỉ những từ đã tận cùng bằng t hoặc d mới đọc thành “-ɪd” (wanted, needed).

NỐI ÂM

“worked_at this company” đọc dính: “wɜk-tæt-this...”. Chữ t cuối của “worked” chạy sang làm âm đầu của “at”.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc dãy này 5 lần, chú ý đuôi: worked /wɜːkt/ – lived /lɪvd/ – wanted /ˈwɑːn.tɪd/. Ba từ, ba kiểu đuôi khác nhau.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

CAREER

- 1 **career**
sự nghiệp
- 2 **my career in education**
sự nghiệp của tôi trong ngành giáo dục
- 3 **My career in education started in a tiny room.**
Sự nghiệp giáo dục của tôi bắt đầu trong một căn phòng bé xíu.
- 4 **My career in education started in a tiny room, with six students and one whiteboard.**
Sự nghiệp giáo dục của tôi bắt đầu trong một căn phòng bé xíu, với sáu học trò và một cái bảng.

COLLEAGUE

- 1 **colleague**
đồng nghiệp
- 2 **a colleague from another country**
một đồng nghiệp đến từ nước khác
- 3 **A colleague from another country sits next to me.**
Một đồng nghiệp người nước khác ngồi cạnh tôi.
- 4 **A colleague from another country sits next to me, and we learn each other's words.**
Một đồng nghiệp người nước khác ngồi cạnh tôi, và chúng tôi học chữ của nhau.

WORKED

- 1 **worked**
đã làm việc
- 2 **worked here for three years**
đã làm ở đây ba năm
- 3 **I have worked here for three years now.**
Tôi đã làm ở đây được ba năm rồi.

- 4 **I have worked here for three years now, and I still learn something every week.**

Tôi đã làm ở đây được ba năm rồi, và tuần nào tôi vẫn học được điều gì đó.

MANAGER

- 1 **manager**

người quản lý

- 2 **my manager trusts me**

sếp tôi tin tôi

- 3 **My manager trusts me with the new project.**

Sếp tôi giao cho tôi dự án mới.

- 4 **My manager trusts me with the new project, so I will not let her down.**

Sếp tôi giao cho tôi dự án mới, nên tôi sẽ không làm cô ấy thất vọng.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “three years” thành số năm thật, “five people” thành số người nhóm bạn. Chưa đi làm thì đổi thành việc bạn đang làm ở nhà – nuôi con, trông cửa hàng, cũng là nghề.

NGÀY 4 IN THE MEETING

Chương 4: Trong cuộc họp

Từ chính: AGENDA – DEADLINE

1

Our meeting starts at nine, every Monday.

Cuộc họp của chúng tôi bắt đầu lúc chín giờ, thứ Hai hằng tuần.

2

The first item on the agenda is the new project.

Mục đầu tiên trong chương trình họp là dự án mới.

3

Our deadline is Friday, and the team knows it.

Hạn của chúng tôi là thứ Sáu, và cả nhóm đều biết điều đó.

4

I give an update, and I ask for feedback.

Tôi báo cáo tiến độ, và tôi xin góp ý.

5

We discuss problems, and we make a decision together.

Chúng tôi bàn về khó khăn, rồi cùng nhau đưa ra quyết định.

6

Good meetings are short, clear, and kind.

Cuộc họp tốt là cuộc họp ngắn, rõ ràng và tử tế.

7

When I speak in the meeting, my voice matters.

Khi tôi lên tiếng trong cuộc họp, tiếng nói của tôi có giá trị.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

agenda	/ə'dʒen.də/	âm /dʒ/ ở giữa, trọng âm giữa
deadline	/'ded.laɪn/	ea đọc ngắn /e/, không phải /i:/
decision	/dɪ'sɪʒ.ən/	đuôi -sion là /ʒən/, cùng âm với pleasure
update	/'ʌp.deɪt/	danh từ: trọng âm đầu. Động từ /ʌp'deɪt/ nhấn sau

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“Our deadline is Friday” – chữ -s của “is” và chữ d cuối “deadline” hay rơi mất. Thiếu hai âm đó, câu nghe như “ao đét-lai ì Frai-đei”, người nghe phải đoán.

NỐI ÂM

“The first item on the agenda” – chữ t của first dính sang item: /fɜːtˌaɪt.ɪtəm/. Đây là kiểu nối âm điển hình nhất của tiếng Anh Mỹ.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: first item – first item. Cho tới khi nó nghe thành **MỘT** cụm, không phải hai chữ.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

AGENDA

- 1 **agenda**
chương trình họp
- 2 **the first item on the agenda**
mục đầu tiên trong chương trình họp
- 3 **The first item on the agenda is the budget.**
Mục đầu tiên trong chương trình họp là ngân sách.
- 4 **The first item on the agenda is the budget, so let's keep it short.**
Mục đầu tiên là ngân sách, nên mình nói ngắn gọn thôi.

DEADLINE

- 1 **deadline**
hạn chót
- 2 **our deadline is Friday**
hạn của chúng ta là thứ Sáu
- 3 **Our deadline is Friday, and the team knows it.**
Hạn của chúng ta là thứ Sáu, cả nhóm đều biết.
- 4 **Our deadline is Friday, and the team knows it, so nobody is waiting for a reminder.**
Hạn là thứ Sáu, cả nhóm đều biết, nên không ai phải chờ nhắc.

DECISION

- 1 **decision**
quyết định
- 2 **make a decision together**
cùng nhau ra quyết định
- 3 **We make a decision together before we leave.**
Chúng tôi cùng ra quyết định trước khi ra về.
- 4 **We make a decision together before we leave, so no one walks out confused.**

Chúng tôi cùng ra quyết định trước khi ra về, để không ai bước ra khỏi phòng mà còn mơ hồ.

UPDATE

- 1 **update**
bản cập nhật
- 2 **a short update**
một bản cập nhật ngắn
- 3 **I give a short update every Monday.**
Thứ Hai nào tôi cũng báo cáo ngắn một lần.
- 4 **I give a short update every Monday, and I keep it under two minutes.**
Thứ Hai nào tôi cũng báo cáo ngắn, và tôi giữ nó dưới hai phút.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “nine” thành giờ họp thật của bạn, “Monday” thành ngày thật, “the new project” thành việc bạn đang làm.

NGÀY 5 MY PRESENTATION

Chương 5: Thuyết trình & phát biểu

Từ chính: CONFIDENT – AUDIENCE

1

Tomorrow, I will give a presentation in English.

Ngày mai tôi sẽ thuyết trình bằng tiếng Anh.

2

My audience is small – only ten people.

Khán giả của tôi ít thôi – chỉ mười người.

3

I feel nervous, but I prepare well.

Tôi thấy hồi hộp, nhưng tôi chuẩn bị kỹ.

4

I look at my audience and make eye contact.

Tôi nhìn vào khán giả và giao tiếp bằng ánh mắt.

5

I speak slowly, and I smile between ideas.

Tôi nói chậm, và tôi mỉm cười giữa các ý.

6

A confident speaker is not perfect – just brave.

Người nói tự tin không phải người hoàn hảo – chỉ là người dám.

7

When I finish, I breathe. I did it.

Nói xong, tôi thở ra. Mình làm được rồi.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
confident	<i>/'kɑ:n.fə.dənt/</i>	trọng âm đầu, hai âm sau nhẹ
audience	<i>/'ɑ:di.əns/</i>	ba âm tiết, trọng âm đầu
presentation	<i>/'pri:zen'teɪ.ʃən/</i>	trọng âm chính ở âm thứ ba -ta-
eye contact	<i>/'aɪ,kɑ:n.tækt/</i>	hai chữ đọc liền như một cụm

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“slides”, “ideas”, “people” – danh từ số nhiều bị bỏ -s. Và “I will give” hay bị rút thành “ai-gív”; đọc rõ “ai-wìl-gív” trước đã, nói nhanh để sau.

NỐI ÂM

“look_at my audience” – chữ k chạy sang
at: /lʊkæt/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc chậm ba lần rồi nhanh hai lần: I
speak slowly, and I smile between ideas.
Để ý: nói chậm mà rõ nghe tự tin hơn nói
nhanh mà vấp.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

CONFIDENT

- 1 **confident**
tự tin
- 2 **a confident speaker**
một người nói tự tin
- 3 **A confident speaker is not a perfect speaker.**
Người nói tự tin không phải là người nói hoàn hảo.
- 4 **A confident speaker is not a perfect speaker – just someone who keeps going.**
Người nói tự tin không phải người hoàn hảo – chỉ là người vẫn nói tiếp.

AUDIENCE

- 1 **audience**
khán giả
- 2 **look at my audience**
nhìn vào khán giả của mình
- 3 **I look at my audience and I smile first.**
Tôi nhìn khán giả và mỉm cười trước.
- 4 **I look at my audience and I smile first, because a smile buys me three seconds.**
Tôi nhìn khán giả và mỉm cười trước, vì nụ cười mua cho tôi ba giây.

PRESENTATION

- 1 **presentation**
bài thuyết trình
- 2 **my first presentation in English**
bài thuyết trình tiếng Anh đầu tiên của tôi
- 3 **My first presentation in English was ten minutes long.**
Bài thuyết trình tiếng Anh đầu tiên của tôi dài mười phút.

- 4 **My first presentation in English was ten minutes long, and I survived every one of them.**

Bài thuyết trình tiếng Anh đầu tiên của tôi dài mười phút, và tôi sống sót qua từng phút một.

EYE CONTACT

- 1 **eye contact**

giao tiếp bằng mắt

- 2 **make eye contact**

nhìn vào mắt người nghe

- 3 **I make eye contact with one friendly face.**

Tôi nhìn vào mắt một gương mặt thân thiện.

- 4 **I make eye contact with one friendly face, and the room stops feeling so big.**

Tôi nhìn vào mắt một gương mặt thân thiện, và căn phòng bớt rộng hẫ đi.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “ten people” thành số người bạn sẽ nói trước. Nếu bạn chưa bao giờ thuyết trình, nghĩ tới buổi họp phụ huynh hay buổi giới thiệu trong nhà thờ.

NGÀY 6 THE INTERVIEW

Chương 6: Phỏng vấn xin việc

Từ chính: EXPERIENCE – STRENGTH

1

Next week, I have an interview for a new position.

Tuần sau tôi có một buổi phỏng vấn cho vị trí mới.

2

The interviewer will ask about my experience.

Người phỏng vấn sẽ hỏi về kinh nghiệm của tôi.

3

I have ten years of experience in education.

Tôi có mười năm kinh nghiệm trong ngành giáo dục.

4

My biggest strength is patience with people.

Điểm mạnh lớn nhất của tôi là kiên nhẫn với con người.

5

My weakness? I sometimes work too late.

Điểm yếu à? Đôi khi tôi làm việc muộn quá.

6

I will answer honestly and sit up straight.

Tôi sẽ trả lời thành thật và ngồi thẳng lưng.

7

This interview is my door to a new opportunity.

Buổi phỏng vấn này là cánh cửa dẫn tôi tới một cơ hội mới.

strength	/strenkθ/	một âm tiết: ba phụ âm đầu str- đi liền, đuôi /θ/ lưỡi giữa răng
experience	/ɪk'spɪr.i.əns/	trọng âm ở âm thứ hai
interview	/'ɪn.tə.vju:/	trọng âm đầu
opportunity	/,ɑː.pə'tuː.nə.ti/	năm âm tiết, trọng âm chính ở -tu-

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“strength” – người Việt hay chèn nguyên âm vào thành “sơ-tơ-reng”. Tập riêng: s... tr... ength. Ghép dần cho tới khi ba phụ âm đi liền một hơi. Và đừng bỏ -th cuối: lưỡi phải thò ra giữa hai hàm răng.

NỐI ÂM

“ask_about my experience” – chữ k chạy sang about: /,æskə'baʊt/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: strong – strength – strongest.
Mỗi lần soi gương xem đầu lưỡi có ra không.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

STRENGTH

- 1 **strength**
điểm mạnh
- 2 **my biggest strength**
điểm mạnh lớn nhất của tôi
- 3 **My biggest strength is patience with people.**
Điểm mạnh lớn nhất của tôi là kiên nhẫn với con người.
- 4 **My biggest strength is patience with people, and this job needs exactly that.**
Điểm mạnh lớn nhất của tôi là kiên nhẫn với con người, và công việc này cần đúng điều đó.

EXPERIENCE

- 1 **experience**
kinh nghiệm
- 2 **ten years of experience**
mười năm kinh nghiệm
- 3 **I have ten years of experience in this field.**
Tôi có mười năm kinh nghiệm trong ngành này.
- 4 **I have ten years of experience in this field, and I still ask questions every day.**
Tôi có mười năm kinh nghiệm trong ngành này, và ngày nào tôi vẫn đặt câu hỏi.

INTERVIEW

- 1 **interview**
buổi phỏng vấn
- 2 **an interview next week**
một buổi phỏng vấn tuần tới
- 3 **I have an interview next week for a new position.**
Tuần tới tôi có buổi phỏng vấn cho vị trí mới.

- 4 **I have an interview next week for a new position, and I am preparing one honest answer at a time.**

Tuần tới tôi có buổi phỏng vấn cho vị trí mới, và tôi đang chuẩn bị từng câu trả lời thật một.

OPPORTUNITY

- 1 **opportunity**

cơ hội

- 2 **a door to a new opportunity**

cánh cửa dẫn tới một cơ hội mới

- 3 **This interview is a door to a new opportunity.**

Buổi phỏng vấn này là cánh cửa dẫn tới cơ hội mới.

- 4 **This interview is a door to a new opportunity, and I am the one who has to knock.**

Buổi phỏng vấn này là cánh cửa dẫn tới cơ hội mới, và người phải gõ cửa chính là tôi.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “ten years” và “education” thành ngành của bạn. Câu điểm mạnh thì nói thật – kiên nhẫn, cẩn thận, chịu khó, cái nào đúng với bạn thì dùng cái đó.

NGÀY 7 SHOPPING DAY

Chương 7: Mua sắm

Từ chính: DISCOUNT – RECEIPT

1

On Saturday, I go shopping with my daughter.

Thứ Bảy tôi đi mua sắm với con gái.

2

We push the cart and check our list.

Chúng tôi đẩy xe hàng và kiểm tra lại danh sách.

3

This store has a big sale – thirty percent discount!

Cửa hàng này đang giảm giá lớn – giảm ba mươi phần trăm!

4

I try on a blue dress, and it fits me well.

Tôi thử một chiếc váy xanh, và nó vừa với tôi.

5

At checkout, the cashier smiles and says, "Have a nice day!"

Lúc thanh toán, cô thu ngân mỉm cười và nói: "Chúc chị một ngày vui!"

6

I keep the receipt in my bag, just in case.

Tôi giữ hoá đơn trong túi, phòng khi cần.

7

Shopping in English is easier than I thought.

Mua sắm bằng tiếng Anh dễ hơn tôi tưởng.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
receipt	/rɪ'si:t/	chữ p hoàn toàn câm
discount	/'dis.kɑʊnt/	danh từ nhấn đầu; động từ /dɪs'kaʊnt/ nhấn sau
checkout	/'tʃek.aʊt/	trọng âm đầu
cashier	/kæ'ʃɪr/	trọng âm ở âm sau

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

"thirty percent" – âm /θ/ đầu thirty là chỗ vấp. Và rất nhiều người nhầm thirty (30) với thirteen (13). Khác nhau ở trọng âm: /'θɜː.ti/ nhấn đầu, /θɜː'tiːn/ nhấn sau. Nhầm chỗ này là nhầm tiền.

NỐI ÂM

"fits_me well" đọc liền /'fɪts_mi/. "Have_a nice day" – /həvə 'naɪs deɪ/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp: thirteen – thirty, fourteen – forty, fifteen – fifty. Nghe kỹ chỗ nặng: số có -teen nặng ở sau, số tròn chục nặng ở trước.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

RECEIPT

- 1 **receipt**
hoá đơn
- 2 **keep the receipt**
giữ lại hoá đơn
- 3 **I keep the receipt in my bag, just in case.**
Tôi giữ hoá đơn trong túi, phòng khi cần.
- 4 **I keep the receipt in my bag, just in case I need to return something.**
Tôi giữ hoá đơn trong túi, phòng khi phải trả lại món gì đó.

DISCOUNT

- 1 **discount**
giảm giá
- 2 **a thirty percent discount**
giảm ba mươi phần trăm
- 3 **This store has a thirty percent discount today.**
Hôm nay cửa hàng này giảm ba mươi phần trăm.
- 4 **This store has a thirty percent discount today, so I finally bought the blue one.**
Hôm nay cửa hàng này giảm ba mươi phần trăm, nên cuối cùng tôi mua cái màu xanh.

CHECKOUT

- 1 **checkout**
quầy thanh toán
- 2 **at the checkout counter**
ở quầy thanh toán
- 3 **At the checkout counter, the cashier smiles at me.**
Ở quầy thanh toán, cô thu ngân mỉm cười với tôi.
- 4 **At the checkout counter, the cashier smiles at me, and I answer without thinking.**

Ở quầy thanh toán, cô thu ngân mỉm cười với tôi, và tôi đáp lại mà không cần nghĩ.

CASHIER

- 1 **cashier**
nhân viên thu ngân
- 2 **ask the cashier**
hỏi nhân viên thu ngân
- 3 **I ask the cashier where the milk is.**
Tôi hỏi nhân viên thu ngân sữa để ở đâu.
- 4 **I ask the cashier where the milk is, and I understand the whole answer.**
Tôi hỏi nhân viên thu ngân sữa để ở đâu, và tôi hiểu trọn câu trả lời.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “a blue dress” thành món bạn hay mua. Lần tới đi siêu thị, thử nói đúng một câu ở quầy thanh toán – chỉ một câu thôi.

Tuần 2 – Xử lý tình huống

Nhà hàng · sân bay · khách sạn · bác sĩ · thuê nhà · trường của con · bạn bè

NGÀY 8 AT THE RESTAURANT

Chương 8: Nhà hàng & gọi món

Từ chính: APPETIZER – DESSERT

1

Tonight, we are having dinner at a new restaurant.

Tối nay chúng tôi ăn tối ở một nhà hàng mới.

2

The waiter brings the menu and some water.

Người phục vụ mang thực đơn và ít nước ra.

3

For the appetizer, we order a fresh green salad.

Món khai vị, chúng tôi gọi một đĩa xà lách tươi.

4

My husband orders steak, and I order salmon.

Chồng tôi gọi bít tết, còn tôi gọi cá hồi.

5

The main course is hot, fresh, and delicious.

Món chính nóng hổi, tươi ngon.

6

For dessert, we share a slice of chocolate cake.

Món tráng miệng, chúng tôi chia nhau một miếng bánh sô cô la.

7

We leave a good tip and say, "Thank you – everything was great!"

Chúng tôi để lại tiền boa hậu hĩnh và nói: "Cảm ơn – mọi thứ tuyệt lắm!"

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

appetizer	<i>/ˈæp.ə.taɪ.zə/</i>	bốn âm tiết, trọng âm đầu
dessert	<i>/dɪˈzɜːt/</i>	trọng âm SAU. Nhấn đầu thành desert <i>/ˈdez.ə.t/</i> = sa mạc
salmon	<i>/ˈsæm.ən/</i>	chữ l hoàn toàn câm
delicious	<i>/dɪˈlɪʃ.əs/</i>	trọng âm giữa, đuôi <i>/ʃəs/</i>

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Hai chữ dễ nhầm nhất bàn ăn: dessert (món ngọt, nặng sau) và desert (sa mạc, nặng trước). Mẹo nhớ: món ngọt ngon nên người ta muốn thêm một chữ s – dessert hai chữ s, đọc nặng hơn ở sau.

NỐI ÂM

"order_a fresh green salad" – chữ r cuối order nối sang a: */ˈɔːr.də_ə/*.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: salmon */ˈsæm.ən/* – salmon – salmon. Bỏ hẳn chữ l ra khỏi miệng.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

APPETIZER

- 1 **appetizer**
món khai vị
- 2 **order an appetizer**
gọi một món khai vị
- 3 **We order an appetizer while we read the menu.**
Chúng tôi gọi món khai vị trong lúc xem thực đơn.
- 4 **We order an appetizer while we read the menu, so nobody waits hungry.**
Chúng tôi gọi khai vị trong lúc xem thực đơn, để không ai phải ngồi đói.

DESSERT

- 1 **dessert**
món tráng miệng
- 2 **share one dessert**
chia nhau một món tráng miệng
- 3 **We share one dessert at the end of dinner.**
Cuối bữa chúng tôi chia nhau một món tráng miệng.
- 4 **We share one dessert at the end of dinner, two spoons, one plate.**
Cuối bữa chúng tôi chia nhau một món tráng miệng – hai cái thìa, một cái đĩa.

SALMON

- 1 **salmon**
cá hồi
- 2 **grilled salmon**
cá hồi nướng
- 3 **I order grilled salmon almost every time.**
Lần nào tôi cũng gọi cá hồi nướng.
- 4 **I order grilled salmon almost every time, and I can finally say the word right.**

Lần nào tôi cũng gọi cá hồi nướng, và giờ tôi đã đọc đúng được chữ đó.

DELICIOUS

1 **delicious**

ngon

2 **everything was delicious**

mọi thứ đều ngon

3 **Everything was delicious, thank you so much.**

Mọi thứ đều ngon, cảm ơn anh chị nhiều.

4 **Everything was delicious, thank you so much – we will come back next month.**

Mọi thứ đều ngon, cảm ơn nhiều – tháng sau chúng tôi sẽ quay lại.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi món ăn thành món bạn hay gọi. Tối nay trong bữa cơm nhà, thử gọi tên ba món trên bàn bằng tiếng Anh.

NGÀY 9 AT THE AIRPORT

Chương 9: Du lịch & sân bay

Từ chính: BOARDING PASS – DEPARTURE

1

Our flight leaves at seven in the morning.

Chuyến bay của chúng tôi cất cánh lúc bảy giờ sáng.

2

At the airport, I show my passport and ticket.

Ở sân bay, tôi đưa hộ chiếu và vé.

3

The agent gives me a boarding pass – gate twelve.

Nhân viên đưa tôi thẻ lên máy bay – cổng số mười hai.

4

I put my bag on the belt and wait.

Tôi đặt vali lên băng chuyền và chờ.

5

The departure is on time, and I feel excited.

Chuyến bay khởi hành đúng giờ, tôi thấy hào hứng.

6

On the plane, I watch the clouds and rest.

Trên máy bay, tôi ngắm mây và nghỉ ngơi.

7

Travel teaches my ears to understand real English.

Đi lại dạy tai tôi nghe hiểu tiếng Anh thật ngoài đời.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

departure	/dɪ'pɑːr.tʃə/	đuôi -ture đọc /tʃə/
boarding pass	/'bɔːr.dɪŋ ,pæs/	hai chữ một cụm, trọng âm chính ở đầu
passport	/'pæs.pɔːrt/	bật rõ /t/ cuối
excited	/ɪk'saɪ.tɪd/	đuôi -ed thành /ɪd/ vì trước nó là /t/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Số thứ tự và số cổng hay bị nghe nhầm ở sân bay: “gate twelve” (12) và “gate twenty” (20). Đọc chậm và tách rõ từng số. Thà chậm mà người ta hiểu, còn hơn nhanh mà lên nhầm cổng.

NỐI ÂM

"gate_is open" – /'geɪ.t̚ɪz 'oʊ.pən/. "put my bag_on the belt" – /'bæ_gaɪn/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần dãy số: twelve – twenty – thirteen – thirty – fifteen – fifty. Đây là dãy số bạn sẽ cần ở sân bay, nhà thuốc và ngân hàng.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

DEPARTURE

- 1 **departure**
sự khởi hành
- 2 **our departure time**
giờ khởi hành của chúng tôi
- 3 **Our departure time is seven in the morning.**
Giờ khởi hành của chúng tôi là bảy giờ sáng.
- 4 **Our departure time is seven in the morning, so we sleep near the airport.**
Giờ khởi hành là bảy giờ sáng, nên chúng tôi ngủ gần sân bay.

BOARDING PASS

- 1 **boarding pass**
thẻ lên máy bay
- 2 **show my boarding pass**
đưa thẻ lên máy bay
- 3 **I show my boarding pass at the gate.**
Tôi đưa thẻ lên máy bay ở cửa ra.
- 4 **I show my boarding pass at the gate, and my hands are steady now.**
Tôi đưa thẻ lên máy bay ở cửa ra, và giờ tay tôi không còn run nữa.

PASSPORT

- 1 **passport**
hộ chiếu
- 2 **my passport and ticket**
hộ chiếu và vé của tôi
- 3 **I hand over my passport and ticket.**
Tôi đưa hộ chiếu và vé.
- 4 **I hand over my passport and ticket, and I answer the question in English.**

Tôi đưa hộ chiếu và vé, và tôi trả lời câu hỏi bằng tiếng Anh.

EXCITED

- 1 **excited**
háo hức
- 2 **a little excited**
hơi háo hức
- 3 **I am a little excited about this trip.**
Tôi hơi háo hức về chuyến đi này.
- 4 **I am a little excited about this trip, because this time I booked it myself.**
Tôi hơi háo hức về chuyến đi này, vì lần này tôi tự đặt lấy.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi giờ bay và số cổng. Nếu bạn chưa đi máy bay bao giờ, giữ nguyên – bài này để dành cho chuyến đầu tiên của bạn.

NGÀY 10 AT THE HOTEL

Chương 10: Khách sạn & đặt phòng

Từ chính: RESERVATION – FRONT DESK

1

We arrive at the hotel after a long drive.

Chúng tôi tới khách sạn sau một chặng lái xe dài.

2

At the front desk, I say, "I have a reservation."

Ở quầy lễ tân, tôi nói: "Tôi có đặt phòng rồi."

3

The clerk gives me a key card for room five-oh-two.

Nhân viên đưa tôi thẻ phòng số năm-không-hai.

4

Our room is clean, quiet, and bright.

Phòng sạch sẽ, yên tĩnh và sáng sủa.

5

I ask, "What time is breakfast tomorrow?"

Tôi hỏi: "Mai mấy giờ ăn sáng ạ?"

6

In the morning, we check out and thank the staff.

Sáng hôm sau, chúng tôi trả phòng và cảm ơn nhân viên.

7

A kind word at the front desk makes the stay better.

Một lời tử tế ở quầy lễ tân làm cả kỳ nghỉ dễ chịu hơn.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

reservation	/ˌrez.əˈveɪ.ʃən/	bốn âm tiết, trọng âm chính ở -va-
front desk	/ˌfrʌnt ˈdesk/	cụm /nt/ và /sk/ đọc liền, không chèn nguyên âm
five-oh-two	/ˌfaɪv oʊ ˈtuː/	số phòng 502 đọc từng số, số 0 là “oh”
quiet	/ˈkwaɪ.ət/	hai âm tiết. Một âm là quite /kwaɪt/ – nghĩa khác

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Số phòng: người Việt hay đọc “five hundred and two”. Người Mỹ đọc từng số: “five-oh-two”. Phòng 1203 đọc “twelve-oh-three”. Nghe lạ tai nhưng đó là cách người ta nói.

NỐI ÂM

“What time is breakfast” – /wʌ ˈtaɪ.m ɪz ˈbrek.fəst/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp: quiet /ˈkwaɪ.ət/ – quite /kwaɪt/. Hai chữ viết gần giống nhau mà nghĩa khác hẳn, người Việt nhầm nhiều nhất.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

RESERVATION

- 1 **reservation**
đặt phòng
- 2 **I have a reservation**
tôi có đặt phòng rồi
- 3 **I have a reservation under my last name.**
Tôi có đặt phòng dưới họ của tôi.
- 4 **I have a reservation under my last name, two nights, one room.**
Tôi có đặt phòng dưới họ của tôi – hai đêm, một phòng.

FRONT DESK

- 1 **front desk**
quầy lễ tân
- 2 **ask at the front desk**
hỏi ở quầy lễ tân
- 3 **I ask at the front desk about breakfast.**
Tôi hỏi quầy lễ tân về bữa sáng.
- 4 **I ask at the front desk about breakfast, and she answers slowly for me.**
Tôi hỏi quầy lễ tân về bữa sáng, và cô ấy trả lời chậm lại cho tôi nghe.

FIVE-OH-TWO

- 1 **five-oh-two**
năm-không-hai (phòng 502)
- 2 **room five-oh-two**
phòng 502
- 3 **Our key card opens room five-oh-two.**
Thẻ phòng của chúng tôi mở phòng 502.

- 4 **Our key card opens room five-oh-two, on the fifth floor, at the end of the hall.**

Thẻ phòng mở phòng 502, tầng năm, cuối hành lang.

QUIET

- 1 **quiet**

yên tĩnh

- 2 **a quiet room**

một phòng yên tĩnh

- 3 **Could we have a quiet room, please?**

Cho chúng tôi một phòng yên tĩnh được không ạ?

- 4 **Could we have a quiet room, please – away from the elevator?**

Cho chúng tôi một phòng yên tĩnh được không ạ – xa thang máy ấy?

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi số phòng thành số nhà bạn, rồi đọc số nhà của bạn theo kiểu Mỹ – từng số một.

NGÀY 11 AT THE DOCTOR'S

Chương 11: Sức khỏe & đi khám bác sĩ

Từ chính: APPOINTMENT – SYMPTOM

1

I don't feel well, so I make an appointment.

Tôi thấy không khỏe, nên tôi đặt lịch khám.

2

At the clinic, the nurse asks about my symptoms.

Ở phòng khám, y tá hỏi về triệu chứng của tôi.

3

I have a fever, a cough, and a headache.

Tôi bị sốt, ho và đau đầu.

4

The doctor listens and checks my throat.

Bác sĩ lắng nghe và khám họng cho tôi.

5

She writes a prescription and says, "Rest, and drink water."

Cô ấy kê đơn và dặn: "Nghỉ ngơi và uống nhiều nước."

6

At the pharmacy, I pick up my medicine.

Ở nhà thuốc, tôi lấy thuốc của mình.

7

In a few days, I feel like myself again.

Vài ngày sau, tôi thấy mình khỏe lại như cũ.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
appointment	/ə'pɔɪnt.mənt/	trọng âm giữa
symptom	/'sɪmp.təm/	trọng âm đầu, /ɪ/ ngắn
prescription	/prɪ'skrɪp.ʃən/	cụm /skr/ đọc liền một hơi
throat	/θrəʊt/	/θ/ lưỡi giữa răng, rồi /r/, rồi nguyên âm

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Đây là bài quan trọng nhất về an toàn. Ba chữ phải nói cho rõ kẻo bác sĩ hiểu sai: fever /'fiː.və/ (sốt) đừng đọc thành favor /'feɪ.və/; cough đọc /kɑːf/ – gh thành /f/; và headache đọc /'hed.eɪk/, hai âm tiết, không phải "hét-a-chờ".

NỐI ÂM

"pick_up my medicine" – /pɪˌkʌp/. "I don't feel well" – chữ t của don't gần như nuốt, nhưng vẫn phải chặn hơi lại một nhịp.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Tập nói trọn câu này 5 lần, vì có ngày bạn sẽ cần nó thật: "I have a fever, a cough, and a headache."

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

APPOINTMENT

- 1 **appointment**
cuộc hẹn khám
- 2 **make an appointment**
đặt lịch khám
- 3 **I need to make an appointment for tomorrow.**
Tôi cần đặt lịch khám cho ngày mai.
- 4 **I need to make an appointment for tomorrow, in the morning if possible.**
Tôi cần đặt lịch khám cho ngày mai, buổi sáng thì càng tốt.

SYMPTOM

- 1 **symptom**
triệu chứng
- 2 **my symptoms started yesterday**
triệu chứng của tôi bắt đầu từ hôm qua
- 3 **My symptoms started yesterday after work.**
Triệu chứng của tôi bắt đầu từ chiều qua sau giờ làm.
- 4 **My symptoms started yesterday after work: a fever and a sore throat.**
Triệu chứng bắt đầu từ chiều qua sau giờ làm: sốt và đau họng.

PRESCRIPTION

- 1 **prescription**
đơn thuốc
- 2 **write a prescription**
kê một đơn thuốc
- 3 **The doctor writes a prescription for me.**
Bác sĩ kê đơn thuốc cho tôi.

- 4 **The doctor writes a prescription for me, and the pharmacy is right downstairs.**

Bác sĩ kê đơn cho tôi, và nhà thuốc ngay tầng dưới.

THROAT

- 1 **throat**

họng

- 2 **a sore throat**

đau họng

- 3 **I have a sore throat and a cough.**

Tôi bị đau họng và ho.

- 4 **I have a sore throat and a cough, but no trouble breathing.**

Tôi bị đau họng và ho, nhưng không khó thở.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi triệu chứng thành thứ bạn hay bị – đau lưng (back pain), mất ngủ (trouble sleeping), dị ứng (allergy). Viết sẵn ra giấy để trong ví.

NGÀY 12 OUR APARTMENT

Chương 12: Nhà ở & thuê nhà

Từ chính: LANDLORD – LEASE

1

Last year, we signed a lease for this apartment.

Năm ngoái, chúng tôi ký hợp đồng thuê căn hộ này.

2

Our landlord is kind and fixes things fast.

Chủ nhà tử tế và sửa đồ rất nhanh.

3

Every month, we pay rent and utilities on time.

Tháng nào chúng tôi cũng trả tiền nhà và tiền điện nước đúng hạn.

4

The water bill is small, but electricity is high in summer.

Tiền nước thì ít, nhưng tiền điện mùa hè cao lắm.

5

We keep our home clean and quiet for the neighbors.

Chúng tôi giữ nhà sạch sẽ và yên tĩnh cho hàng xóm.

6

When something breaks, I call the landlord right away.

Hỏng cái gì là tôi gọi chủ nhà ngay.

7

This little apartment is where our American life began.

Căn hộ nhỏ này là nơi cuộc sống Mỹ của chúng tôi bắt đầu.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
lease	/li:s/	nguyên âm dài, âm cuối /s/ không phải /z/
landlord	/'lænd.lɔ:rd/	trọng âm đầu
utilities	/ju:'tɪl.ə.tɪz/	trọng âm ở âm thứ hai
electricity	/ɪ,lek'trɪs.ə.tɪ/	năm âm tiết, trọng âm chính ở -tri-

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Người Việt hay đọc lease thành /li:/ – mất /s/ cuối thì nghe như tên "Lee". Và neighbors /'neɪ.bəz/ – chữ gh câm, nhớ cả /z/ cuối vì là số nhiều.

NỐI ÂM

"signed_a lease" – /'saɪn.d ə li:s/. "pay rent_and utilities" – /'ren.t ənd/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: lease – least – lease – least.
Hai từ chỉ khác nhau một âm /t/ ở cuối.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

LEASE

- 1 **lease**
hợp đồng thuê nhà
- 2 **sign a lease**
ký hợp đồng thuê
- 3 **We signed a lease for one year.**
Chúng tôi ký hợp đồng thuê một năm.
- 4 **We signed a lease for one year, and this little place became home.**
Chúng tôi ký hợp đồng thuê một năm, và chỗ nhỏ này thành nhà.

LANDLORD

- 1 **landlord**
chủ nhà
- 2 **call the landlord**
gọi cho chủ nhà
- 3 **I call the landlord when something breaks.**
Hồng gì là tôi gọi cho chủ nhà.
- 4 **I call the landlord when something breaks, and he comes the same day.**
Hồng gì là tôi gọi cho chủ nhà, và ông ấy tới ngay trong ngày.

UTILITIES

- 1 **utilities**
tiền điện nước
- 2 **rent and utilities**
tiền nhà và điện nước
- 3 **We pay rent and utilities on the first.**
Chúng tôi trả tiền nhà và điện nước vào mùng một.
- 4 **We pay rent and utilities on the first, every month, without being asked.**
Chúng tôi trả tiền nhà và điện nước vào mùng một hằng tháng, không đợi ai nhắc.

ELECTRICITY

1 **electricity**

tiền điện

2 **the electricity bill**

hoá đơn tiền điện

3 **The electricity bill is high in summer.**

Hoá đơn tiền điện mùa hè cao lắm.

4 **The electricity bill is high in summer, so we keep the blinds closed at noon.**

Hoá đơn tiền điện mùa hè cao, nên buổi trưa chúng tôi kéo rèm lại.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “apartment” thành “house” nếu bạn ở nhà riêng, và đổi câu cuối thành nơi cuộc sống mới của bạn thật sự bắt đầu.

NGÀY 13 PARENT – TEACHER MEETING

Chương 13: Trường học & họp phụ huynh

Từ chính: HOMEWORK – REPORT CARD

1

Today, I have a parent-teacher meeting at school.

Hôm nay tôi có buổi họp phụ huynh ở trường.

2

The teacher shows me my daughter's report card.

Cô giáo cho tôi xem phiếu điểm của con gái.

3

Her grades are good, and her homework is always on time.

Điểm của cháu tốt, và bài tập về nhà lúc nào cũng nộp đúng hạn.

4

The teacher says she is kind to her classmates.

Cô giáo bảo cháu tử tế với các bạn cùng lớp.

5

I ask, "How can I help her at home?"

Tôi hỏi: "Ở nhà tôi giúp cháu thế nào được ạ?"

6

We make a small plan for reading every night.

Chúng tôi lập một kế hoạch nhỏ: tối nào cũng đọc sách.

7

I leave the school proud of my little girl.

Tôi rời trường, tự hào về cô con gái bé bỏng của mình.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
report card	/rɪˈpɔːrt ,kɑːrd/	trọng âm chính ở -port
homework	/'həʊm.wɜːk/	trọng âm đầu, bật /k/ cuối
classmates	/'klæs.meɪts/	nhớ /s/ cuối
proud	/praʊd/	nguyên âm đôi /aʊ/, bật /d/ cuối

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“grades” và “classmates” – hai danh từ số nhiều liên tiếp, rất hay rụng -s. Và câu hỏi “How can I help her at home?” là câu hỏi bắt đầu bằng How, nên cuối câu phải XUỐNG giọng, không lên.

NỐI ÂM

“proud_of her” – ba chữ dính thành một cụm: /'praʊ.d_əv_ə/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc câu hỏi 5 lần, cuối câu hạ giọng xuống: “How can I help her at home?↘”

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

REPORT CARD

- 1 **report card**
phiếu điểm
- 2 **her report card**
phiếu điểm của cháu
- 3 **The teacher shows me her report card.**
Cô giáo cho tôi xem phiếu điểm của cháu.
- 4 **The teacher shows me her report card, and I understand every line of it.**
Cô giáo cho tôi xem phiếu điểm của cháu, và tôi hiểu từng dòng.

HOMEWORK

- 1 **homework**
bài tập về nhà
- 2 **her homework is always on time**
bài tập về nhà lúc nào cũng đúng hạn
- 3 **Her homework is always on time, the teacher says.**
Cô giáo bảo bài tập của cháu lúc nào cũng đúng hạn.
- 4 **Her homework is always on time, the teacher says, and I try not to cry.**
Cô giáo bảo bài tập của cháu lúc nào cũng đúng hạn, còn tôi thì cố không khóc.

CLASSMATES

- 1 **classmates**
bạn cùng lớp
- 2 **kind to her classmates**
tử tế với bạn cùng lớp
- 3 **She is kind to her classmates every day.**
Ngày nào cháu cũng tử tế với các bạn.

- 4 **She is kind to her classmates every day, and that matters more than grades.**

Ngày nào cháu cũng tử tế với các bạn, và điều đó quan trọng hơn điểm số.

PROUD

- 1 **proud**

tự hào

- 2 **proud of my little girl**

tự hào về cô con gái bé bỏng

- 3 **I leave the school proud of my little girl.**

Tôi rời trường, tự hào về cô con gái bé bỏng.

- 4 **I leave the school proud of my little girl, and proud of myself for asking in English.**

Tôi rời trường, tự hào về con, và tự hào về mình vì đã hỏi bằng tiếng Anh.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “daughter” thành con bạn, và nghĩ sẵn một câu hỏi thật bạn muốn hỏi cô giáo. Viết nó ra, tập 5 lần — lần họp phụ huynh tới bạn sẽ hỏi được.

NGÀY 14 A GET-TOGETHER

Chương 14: Bạn bè & giao lưu xã hội

Từ chính: INVITE – BARBECUE

1

This weekend, we invite our friends for a barbecue.

Cuối tuần này, chúng tôi mời bạn bè tới nướng thịt.

2

My husband cooks, and I prepare the drinks.

Chồng tôi nấu nướng, còn tôi chuẩn bị đồ uống.

3

The neighbors bring a potluck dish to share.

Hàng xóm mang theo một món góp vui.

4

The children play, and the house is full of laughter.

Bọn trẻ chơi đùa, cả nhà rộn tiếng cười.

5

A good host makes every guest feel at home.

Chủ nhà hiếu khách là người làm ai tới cũng thấy như ở nhà mình.

6

We take photos and enjoy the warm evening.

Chúng tôi chụp ảnh và tận hưởng buổi tối ấm áp.

7

Friendship grows around a table, one meal at a time.

Tình bạn lớn lên quanh một cái bàn ăn, từng bữa một.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
barbecue	/ˈbɑːr.bi.kjuː/	ba âm tiết, trọng âm đầu, đuôi /kjuː/
invite	/ɪnˈvaɪt/	động từ nhấn sau; danh từ invitation /ˌɪn.vɪˈteɪ.ʃən/
potluck	/ˈpɑːt.lʌk/	bữa ai cũng mang một món tới góp
laughter	/ˈlæf.tə/	gh đọc thành /f/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“potluck” là nét văn hoá Mỹ không có từ tiếng Việt tương đương – mỗi nhà mang một món tới, bày chung. Biết từ này là bạn hoà nhập nhanh hơn hẳn ở khu phố.

NỐI ÂM

“full_of laughter” – /fʊl.əv ˈlæf.tə/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần ba từ có gh câm hoặc đọc thành f: laughter – cough – daughter.
Chữ gh trong tiếng Anh gần như không bao giờ đọc như “g” tiếng Việt.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

BARBECUE

- 1 **barbecue**
tiệc nướng
- 2 **invite friends for a barbecue**
mời bạn bè tới tiệc nướng
- 3 **We invite friends for a barbecue this weekend.**
Cuối tuần này chúng tôi mời bạn bè tới tiệc nướng.
- 4 **We invite friends for a barbecue this weekend, and everyone brings one dish.**
Cuối tuần này chúng tôi mời bạn bè tới tiệc nướng, mỗi người mang một món.

INVITE

- 1 **invite**
mời
- 2 **invite the neighbors**
mời hàng xóm
- 3 **We invite the neighbors over on Saturday.**
Thứ Bảy chúng tôi mời hàng xóm sang chơi.
- 4 **We invite the neighbors over on Saturday, and their kids run straight to the yard.**
Thứ Bảy chúng tôi mời hàng xóm sang, bọn trẻ nhà họ chạy thẳng ra sân.

POTLUCK

- 1 **potluck**
bữa góp món
- 2 **bring a potluck dish**
mang một món tới góp
- 3 **Everyone brings a potluck dish to share.**
Ai cũng mang một món tới góp chung.
- 4 **Everyone brings a potluck dish to share, and mine is always spring rolls.**

Ai cũng mang một món tối góp, còn món của tôi lúc nào cũng là chả giò.

LAUGHTER

- 1 **laughter**
tiếng cười
- 2 **full of laughter**
rộn tiếng cười
- 3 **The house is full of laughter tonight.**
Tối nay cả nhà rộn tiếng cười.
- 4 **The house is full of laughter tonight, and nobody is checking the time.**
Tối nay cả nhà rộn tiếng cười, không ai buồn nhìn đồng hồ.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “barbecue” thành kiểu tự hạp của nhà bạn – giỗ, tất niên, sinh nhật. Câu 7 thì giữ nguyên, nó đúng với mọi nền văn hoá.

Tuần 3 – Nói sâu hơn

Cảm xúc · đức tin · tiền bạc · công nghệ · sự cố · small talk · tương lai

NGÀY 15 HOW I FEEL

Chương 15: Cảm xúc & chia sẻ tâm sự

Từ chính: WORRIED – HOMESICK

1

Some days, I feel homesick and tired.

Có những ngày tôi thấy nhớ nhà và mệt mỏi.

2

I miss my mother, my street, my language.

Tôi nhớ mẹ, nhớ con phố của mình, nhớ tiếng mẹ đẻ.

3

When I feel worried, I take a deep breath.

Khi thấy lo lắng, tôi hít một hơi thật sâu.

4

I call a friend and share my feelings honestly.

Tôi gọi cho một người bạn và nói thật lòng mình đang thấy gì.

5

Sad feelings come, but they do not stay forever.

Nỗi buồn rồi cũng tới, nhưng nó không ở lại mãi.

6

I am proud of how far I have come.

Tôi tự hào vì mình đã đi được xa đến thế này.

7

Feelings are weather – my heart is the sky.

Cảm xúc là thời tiết – trái tim tôi mới là bầu trời.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
homesick	/ˈhoʊm.sɪk/	trọng âm đầu
worried	/ˈwɜː.ɪd/	hai âm tiết, đuôi -ed đọc /d/ gọn
breath · breathe	/breθ/ · /briːð/	danh từ ngắn không rung; động từ dài và rung /ð/
forever	/fəˈev.ə/	trọng âm giữa

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Bài này nhiều cảm xúc nên người học hay đọc nhanh cho qua. Làm ngược lại: đọc chậm hơn mọi bài khác. Câu 7 đọc tách làm hai nhịp, nghỉ ở dấu gạch: “Feelings are weather – (nghỉ) my heart is the sky.”

NỐI ÂM

"proud_of how far" – /ˈpraʊd.əv/.
 "take_a deep breath" – /ˈteɪ.kə ˈdi:p breθ/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần cặp này cho quen âm /ð/ rung: breath (hơi thở) – breathe (thở). Chữ thứ hai dài hơn và cổ họng rung lên.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

HOMESICK

- 1 **homesick**
nhớ nhà
- 2 **feel homesick some days**
có những hôm thấy nhớ nhà
- 3 **I feel homesick some days, especially Sundays.**
Có những hôm tôi nhớ nhà, nhất là Chủ nhật.
- 4 **I feel homesick some days, especially Sundays, and I let myself feel it.**
Có những hôm tôi nhớ nhà, nhất là Chủ nhật, và tôi cho phép mình được nhớ.

WORRIED

- 1 **worried**
lo lắng
- 2 **when I feel worried**
khi tôi thấy lo
- 3 **When I feel worried, I take a deep breath.**
Khi thấy lo, tôi hít một hơi thật sâu.
- 4 **When I feel worried, I take a deep breath and I call a friend.**
Khi thấy lo, tôi hít một hơi thật sâu rồi gọi cho một người bạn.

BREATH · BREATHE

- 1 **breathe**
thở
- 2 **breathe slowly**
thở chậm lại
- 3 **I breathe slowly until my hands stop shaking.**
Tôi thở chậm lại cho tới khi tay hết run.
- 4 **I breathe slowly until my hands stop shaking, then I begin again.**
Tôi thở chậm lại cho tới khi tay hết run, rồi bắt đầu lại.

FOREVER

- 1 **forever**
mãi mãi
- 2 **do not stay forever**
không ở lại mãi
- 3 **Sad feelings do not stay forever.**
Nỗi buồn không ở lại mãi.
- 4 **Sad feelings do not stay forever – they are weather, not the sky.**
Nỗi buồn không ở lại mãi – nó là thời tiết, không phải bầu trời.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “my mother, my street, my language” thành ba thứ bạn nhớ thật. Đây là bài đáng quay video nhất – sau này xem lại bạn sẽ thấy mình của hôm nay.

NGÀY 16 SUNDAY AT CHURCH

Chương 16: Đức tin & sinh hoạt nhà thờ

Từ chính: WORSHIP – SERMON

1

On Sunday morning, our family goes to church.

Sáng Chủ nhật, cả nhà tôi đi nhà thờ.

2

We sing hymns together during worship.

Chúng tôi cùng hát thánh ca trong giờ thờ phượng.

3

The pastor's sermon is about courage and love.

Bài giảng của mục sư nói về lòng can đảm và tình yêu thương.

4

I pray for my family in Vietnam and in America.

Tôi cầu nguyện cho gia đình ở Việt Nam và ở Mỹ.

5

My daughter loves her class and her kind teacher.

Con gái tôi thích lớp của cháu và cô giáo hiền của cháu.

6

After the service, we talk and drink coffee with friends.

Sau giờ lễ, chúng tôi trò chuyện và uống cà phê với bạn bè.

7

Faith gives my voice a reason to be brave.

Đức tin cho giọng nói của tôi một lý do để can đảm.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
worship	<i>/'wɜː.ʃɪp/</i>	trọng âm đầu, âm /ɜː/ tròn môi
sermon	<i>/'sɜː.mən/</i>	cùng kiểu /ɜː/ với worship
hymn	<i>/hɪm/</i>	chữ n cuối hoàn toàn câm – đọc y hệt “him”
pastor	<i>/'pæs.tə/</i>	trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

“hymn” đọc là “him” – y hệt chữ “him”. Người Việt hay cố đọc chữ n cuối, nghe thành “him-nơ”. Chữ câm trong tiếng Anh nhiều hơn mình tưởng: receipt (p câm), salmon (l câm), hymn (n câm).

NỐI ÂM

“sing hymns_together” – chữ -s của hymns nối sang together: /hɪm.z_tə'geð.ə/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần ba từ có chữ câm đã gặp: receipt – salmon – hymn. Bỏ hẳn chữ câm khỏi miệng.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

WORSHIP

- 1 **worship**
thờ phượng
- 2 **during worship**
trong giờ thờ phượng
- 3 **We sing hymns together during worship.**
Chúng tôi cùng hát thánh ca trong giờ thờ phượng.
- 4 **We sing hymns together during worship, and my daughter knows them all.**
Chúng tôi cùng hát thánh ca trong giờ thờ phượng, con gái tôi thuộc hết.

SERMON

- 1 **sermon**
bài giảng
- 2 **the pastor's sermon**
bài giảng của mục sư
- 3 **The pastor's sermon is about courage today.**
Hôm nay bài giảng của mục sư nói về lòng can đảm.
- 4 **The pastor's sermon is about courage today, and I needed to hear it.**
Hôm nay bài giảng của mục sư nói về lòng can đảm, và tôi cần nghe đúng điều đó.

HYMN

- 1 **hymn**
thánh ca
- 2 **sing a hymn**
hát một bài thánh ca
- 3 **We sing a hymn before the sermon.**
Chúng tôi hát một bài thánh ca trước bài giảng.

4 We sing a hymn before the sermon, and I sing it in English now.

Chúng tôi hát một bài thánh ca trước bài giảng, và giờ tôi hát bằng tiếng Anh.

PASTOR

1 pastor

mục sư

2 talk to the pastor

nói chuyện với mục sư

3 I talk to the pastor after the service.

Tôi nói chuyện với mục sư sau giờ lễ.

4 I talk to the pastor after the service, in my own words, slowly.

Tôi nói chuyện với mục sư sau giờ lễ, bằng lời của mình, thật chậm.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Nếu bạn không đi nhà thờ, đổi thành nơi bạn tới mỗi tuần – chùa, lớp yoga, nhóm chạy bộ. Giữ nguyên câu 7, đổi “Faith” thành thứ cho bạn sức mạnh.

NGÀY 17 MY BUDGET

Chương 17: Tiền bạc & ngân hàng

Từ chính: BUDGET – SAVINGS

1

Every month, I sit down with my budget.

Tháng nào tôi cũng ngồi xuống với bảng chi tiêu của mình.

2

I write my income and all my expenses.

Tôi ghi thu nhập và tất cả các khoản chi.

3

First, I move some money into savings.

Trước tiên, tôi chuyển một ít tiền vào tiết kiệm.

4

Then I pay the bills – rent, food, and school.

Rồi tôi trả các hoá đơn – tiền nhà, tiền ăn, tiền học.

5

I spend carefully, but I give generously.

Tôi tiêu cẩn thận, nhưng tôi cho đi rộng rãi.

6

A budget is not a cage; it is a plan for freedom.

Ngân sách không phải cái lồng; nó là kế hoạch để được tự do.

7

Saving a little every month builds a strong future.

Mỗi tháng để dành một ít là đang xây một tương lai vững.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
budget	/ˈbʌdʒ.ɪt/	chữ dg đọc /dʒ/, trọng âm đầu
savings	/ˈseɪ.vɪŋz/	đuôi -s đọc /z/
income	/ˈɪn.kʌm/	danh từ nên trọng âm đầu
expenses	/ɪkˈspen.sɪz/	đuôi -ses thêm hẳn một âm tiết /sɪz/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Danh từ tận cùng bằng -s, -ss, -x, -ch, -sh thì số nhiều thêm -es và mọc thêm hẳn một âm tiết: expense /ɪkˈspens/ → expenses /ɪkˈspen.sɪz/, class → classes /ˈklæs.ɪz/, box → boxes /ˈbɑːk.sɪz/. Người Việt hay nuốt luôn âm tiết mới này.

NỐI ÂM

"move some money into savings" – /
'mʌn.i_ɪn.tu/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: expense – expenses – class –
classes. Nghe rõ âm tiết thêm vào ở dạng
số nhiều.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

BUDGET

- 1 **budget**
bảng chi tiêu
- 2 **sit down with my budget**
ngồi xuống với bảng chi tiêu
- 3 **Every month I sit down with my budget.**
Tháng nào tôi cũng ngồi xuống với bảng chi tiêu.
- 4 **Every month I sit down with my budget, and the numbers stop scaring me.**
Tháng nào tôi cũng ngồi xuống với bảng chi tiêu, và những con số thôi làm tôi sợ.

SAVINGS

- 1 **savings**
tiền tiết kiệm
- 2 **move money into savings**
chuyển tiền vào tiết kiệm
- 3 **First, I move some money into savings.**
Trước tiên, tôi chuyển một ít vào tiết kiệm.
- 4 **First, I move some money into savings – even when the amount is small.**
Trước tiên, tôi chuyển một ít vào tiết kiệm – kể cả khi số tiền rất nhỏ.

INCOME

- 1 **income**
thu nhập
- 2 **write down my income**
ghi lại thu nhập
- 3 **I write down my income and all my expenses.**
Tôi ghi lại thu nhập và tất cả khoản chi.
- 4 **I write down my income and all my expenses, so nothing disappears quietly.**

Tôi ghi lại thu nhập và mọi khoản chi, để không đồng nào biến mất lợng lẽ.

EXPENSES

- 1 **expenses**
các khoản chi
- 2 **cut two expenses**
cắt hai khoản chi
- 3 **This month I cut two expenses we never use.**
Tháng này tôi cắt hai khoản nhà mình không dùng tới.
- 4 **This month I cut two expenses we never use, and that paid for my course.**
Tháng này tôi cắt hai khoản không dùng tới, và số đó đủ trả tiền khoá học của tôi.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “rent, food, and school” thành ba khoản chi lớn nhất của nhà bạn. Nói to ba khoản đó bằng tiếng Anh mỗi lần bạn trả hoá đơn.

NGÀY 18 MY PHONE, MY WORLD

Chương 18: Công nghệ & mạng xã hội

Từ chính: DOWNLOAD – PASSWORD

1

My phone helps me learn English every day.

Điện thoại giúp tôi học tiếng Anh mỗi ngày.

2

I download an app and practice for ten minutes.

Tôi tải một ứng dụng và luyện mười phút.

3

I watch short videos and repeat every sentence.

Tôi xem video ngắn và nhắc lại từng câu.

4

My password is strong, and I never share it.

Mật khẩu của tôi đặt khó, và tôi không bao giờ chia sẻ nó.

5

Online, I post photos and write comments in English.

Trên mạng, tôi đăng ảnh và viết bình luận bằng tiếng Anh.

6

Technology is a tool – I choose how to use it.

Công nghệ là công cụ – tôi chọn cách dùng nó.

7

Ten minutes a day, and my English grows quietly.

Mỗi ngày mười phút, tiếng Anh của tôi lớn lên lặng lẽ.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

download	<i>/'daʊn.loʊd/ · /,daʊn'loʊd/</i>	danh từ nhấn đầu, động từ nhấn sau
password	<i>/'pæs.wɜːd/</i>	trọng âm đầu, bật /d/ cuối
app	<i>/æp/</i>	nguyên âm /æ/ mở rộng miệng, không tròn môi
comment	<i>/'kɑː.ment/</i>	danh từ nên trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Quy luật đáng nhớ của tiếng Anh: nhiều từ vừa là danh từ vừa là động từ, danh từ nặng ở ĐẦU, động từ nặng ở SAU. Đã gặp: DIScount/disCOUNT, REcord/reCORD, DOWNload/downLOAD, REfund/reFUND (mai gặp lại).

NỐI ÂM

"watch short videos_and repeat" – /
'vɪd.i.oʊ.z_ənd/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp, đổi chỗ nhấn: a DOWNload /
to downLOAD, a REcord / to reCORD.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

DOWNLOAD

- 1 **download**
tải về
- 2 **download an app**
tải một ứng dụng
- 3 **I download an app and practice ten minutes.**
Tôi tải một ứng dụng và luyện mười phút.
- 4 **I download an app and practice ten minutes, every night before bed.**
Tôi tải một ứng dụng và luyện mười phút, mỗi tối trước khi ngủ.

PASSWORD

- 1 **password**
mật khẩu
- 2 **a strong password**
một mật khẩu khó đoán
- 3 **I use a strong password and never share it.**
Tôi đặt một khẩu khó đoán và không chia sẻ cho ai.
- 4 **I use a strong password and never share it, not even with family.**
Tôi đặt một khẩu khó đoán và không chia sẻ cho ai, kể cả người nhà.

APP

- 1 **app**
ứng dụng
- 2 **open the app**
mở ứng dụng
- 3 **I open the app while I wait for the bus.**
Tôi mở ứng dụng trong lúc chờ xe buýt.
- 4 **I open the app while I wait for the bus, and ten minutes turn into a habit.**
Tôi mở ứng dụng trong lúc chờ xe buýt, và mười phút ấy thành thói quen.

COMMENT

1 **comment**

bình luận

2 **write a comment in English**

viết một bình luận bằng tiếng Anh

3 **I write a comment in English under the video.**

Tôi viết một bình luận tiếng Anh dưới video.

4 **I write a comment in English under the video, and somebody answers me.**

Tôi viết một bình luận tiếng Anh dưới video, và có người trả lời tôi.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “ten minutes” thành số phút thật bạn học mỗi ngày. Thành thật đi – năm phút đều đặn tốt hơn ba mươi phút rồi bỏ.

NGÀY 19 SOMETHING IS WRONG

Chương 19: Xử lý sự cố & khiếu nại

Từ chính: REFUND – DAMAGED

1

Yesterday, my new headphones arrived – damaged.

Hôm qua, tai nghe mới của tôi giao tới – bị hỏng.

2

I called the store and explained the problem calmly.

Tôi gọi cho cửa hàng và trình bày vấn đề một cách bình tĩnh.

3

I said, "The box was broken, and one side has no sound."

Tôi nói: "Hộp bị vỡ, và một bên không có tiếng."

4

The clerk checked my receipt and said sorry.

Nhân viên kiểm tra hoá đơn của tôi và xin lỗi.

5

She offered a refund or a new pair.

Cô ấy đề nghị hoàn tiền hoặc đổi đôi mới.

6

I chose the new pair, and it came in two days.

Tôi chọn đôi mới, và hai ngày sau nó tới.

7

A polite voice solves problems faster than anger.

Một giọng nói lịch sự giải quyết vấn đề nhanh hơn cơn giận.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
refund	/ˈriː.fʌnd/ · /rɪˈfʌnd/	danh từ nhấn đầu, động từ nhấn sau
damaged	/ˈdæm.ɪdʒd/	đuôi -ed dính liền thành /dʒd/
broken	/ˈbrʊkən/	trọng âm đầu
explained	/ɪkˈspleɪnd/	cả cụm -ained chỉ một âm tiết, đuôi /d/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Đây là bài để bạn đòi quyền lợi mà không mất lịch sự. Hai mẫu câu đáng thuộc lòng: “There is a problem with...” và “Could I get a refund, please?” Nói chậm, giọng đều – ở Mỹ người bình tĩnh thường được giải quyết nhanh hơn.

NỐI ÂM

“checked_my receipt” – /ˈtʃek.t_mɑɪ rɪˈsiːt/. Nhớ receipt có chữ p câm.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: damaged – explained – offered – called. Bốn động từ quá khứ, đuôi -ed đều đọc gọn một âm, không có từ nào thành “-ɪd”.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

REFUND

- 1 **refund**
hoàn tiền
- 2 **ask for a refund**
xin hoàn tiền
- 3 **Could I ask for a refund, please?**
Cho tôi xin hoàn tiền được không ạ?
- 4 **Could I ask for a refund, please – or an exchange if that is easier?**
Cho tôi xin hoàn tiền được không ạ – hay đổi hàng nếu tiện hơn?

DAMAGED

- 1 **damaged**
bị hỏng
- 2 **arrived damaged**
giao tới đã hỏng
- 3 **My order arrived damaged yesterday.**
Đơn hàng của tôi hôm qua giao tới đã hỏng.
- 4 **My order arrived damaged yesterday, and I have photos of the box.**
Đơn hàng hôm qua giao tới đã hỏng, và tôi có chụp ảnh cái hộp.

BROKEN

- 1 **broken**
vỡ, hỏng
- 2 **the box was broken**
cái hộp bị vỡ
- 3 **The box was broken when I opened it.**
Lúc tôi mở ra thì hộp đã vỡ.
- 4 **The box was broken when I opened it, and one side has no sound.**
Lúc tôi mở ra thì hộp đã vỡ, và một bên không có tiếng.

EXPLAINED

- 1 **explained**
đã trình bày
- 2 **explained the problem calmly**
trình bày vấn đề một cách bình tĩnh
- 3 **I explained the problem calmly on the phone.**
Tôi trình bày vấn đề một cách bình tĩnh qua điện thoại.
- 4 **I explained the problem calmly on the phone, and it was solved in two days.**
Tôi trình bày bình tĩnh qua điện thoại, và hai ngày sau là xong.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “headphones” thành món bạn từng mua phải hàng lỗi. Viết sẵn một câu khiếu nại của riêng bạn và tập 5 lần.

NGÀY 20 **SMALL TALK**

Chương 20: Small talk – chuyện phiếm hàng ngày

Từ chính: WEATHER – WEEKEND

1

In the elevator, my neighbor says, "Beautiful weather today!"

Trong thang máy, người hàng xóm nói: "Hôm nay trời đẹp quá!"

2

I smile and answer, "Yes – sunny and warm. I love it."

Tôi cười và đáp: "Vâng – nắng và ấm. Tôi thích lắm."

3

She asks, "How was your weekend?"

Chị ấy hỏi: "Cuối tuần của chị thế nào?"

4

"Quiet and happy," I say. "We visited the park."

"Yên bình và vui ả," tôi nói. "Chúng tôi có ra công viên."

5

Small talk is small, but it opens big doors.

Chuyện phiếm thì nhỏ, nhưng nó mở ra những cánh cửa lớn.

6

A friendly word costs nothing and gives so much.

Một lời thân thiện chẳng tốn gì mà cho đi rất nhiều.

7

Now I start conversations – I don't hide from them.

Giờ tôi chủ động bắt chuyện – tôi không trốn nữa.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
weather	<i>/ˈweð.ə/</i>	âm /ð/ rung, lưỡi giữa hai hàm răng
weekend	<i>/ˈwi:k.end/</i>	người Mỹ nhấn âm đầu
forecast	<i>/ˈfɔ:r.kæst/</i>	trọng âm đầu
beautiful	<i>/ˈbju:.tə.fəl/</i>	ba âm tiết, trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Câu "How was your weekend?" phải đọc liền một hơi – /,haʊ wəz jə ˈwi:k.end/ – và XUỐNG giọng ở cuối vì là câu hỏi bắt đầu bằng How. Tách rời bốn chữ rồi lên giọng cuối nghe rất "sách giáo khoa".

NỐI ÂM

"Beautiful weather today" – /ˈbju:.tə.fəl ˈweð.ə təˈdeɪ/, ba cụm nhấn đều nhau.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Tập nguyên bộ ba câu xã giao, mỗi câu 5 lần: "Beautiful weather today!" / "How was your weekend?" / "Have a good one!"

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

WEATHER

- 1 **weather**
thời tiết
- 2 **beautiful weather today**
hôm nay trời đẹp
- 3 **Beautiful weather today, isn't it?**
Hôm nay trời đẹp nhỉ?
- 4 **Beautiful weather today, isn't it? I walked here instead of driving.**
Hôm nay trời đẹp nhỉ? Tôi đi bộ tới đây thay vì lái xe.

WEEKEND

- 1 **weekend**
cuối tuần
- 2 **how was your weekend**
cuối tuần của bạn thế nào
- 3 **How was your weekend? Anything fun?**
Cuối tuần của bạn thế nào? Có gì vui không?
- 4 **How was your weekend? Anything fun? We took the kids to the park.**
Cuối tuần của bạn thế nào? Có gì vui không? Nhà tôi cho bọn trẻ ra công viên.

FORECAST

- 1 **forecast**
dự báo thời tiết
- 2 **check the forecast**
xem dự báo
- 3 **I check the forecast before I leave.**
Tôi xem dự báo trước khi ra khỏi nhà.
- 4 **I check the forecast before I leave, and I still forget the umbrella.**
Tôi xem dự báo trước khi ra khỏi nhà, rồi vẫn quên mang ô.

BEAUTIFUL

1 **beautiful**

đẹp

2 **a beautiful morning**

một buổi sáng đẹp

3 **What a beautiful morning for a walk.**

Buổi sáng đẹp thế này đi bộ thì hợp quá.

4 **What a beautiful morning for a walk – my neighbor said it first, and I answered.**

Buổi sáng đẹp thế này đi bộ thì hợp quá – hàng xóm nói trước, và tôi đáp lại được.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Ngày mai, nói đúng một câu xã giao với một người lạ – bảo vệ, thu ngân, hàng xóm.
Một câu thôi. Đó là bài tập thật của Ngày 20.

NGÀY 21 MY FUTURE ★

Chương 21: Ước mơ & kế hoạch tương lai · bài tổng kết giữa chặng

Từ chính: ACHIEVE – OPPORTUNITY

1

Twenty-one days ago, I was afraid to speak.

Hai mươi một ngày trước, tôi còn sợ không dám nói.

2

Today, I stand here and tell you my dream.

Hôm nay, tôi đứng đây và kể cho bạn nghe giấc mơ của tôi.

3

My goal is simple: speak English with my whole heart.

Mục tiêu của tôi đơn giản: nói tiếng Anh bằng cả trái tim mình.

4

I know the road has challenges, but I have a plan.

Tôi biết đường còn nhiều thử thách, nhưng tôi có kế hoạch.

5

Every day, I take one small step – and I don't stop.

Mỗi ngày, tôi đi một bước nhỏ – và tôi không dừng lại.

6

With faith and practice, I can achieve more than I imagined.

Với đức tin và sự luyện tập, tôi làm được nhiều hơn tôi từng tưởng.

7

This is my voice. This is my future. And it starts today.

Đây là giọng nói của tôi. Đây là tương lai của tôi. Và nó bắt đầu hôm nay.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
achieve	/ə'tʃi:v/	trọng âm sau, nguyên âm dài, /v/ cuối rung môi
opportunity	/,ɑ:.pə'tu:.nə.ti/	năm âm tiết, trọng âm chính ở -tu-
challenges	/'tʃæl.ən.dʒɪz/	trọng âm đầu, nhớ đuôi /ɪz/
imagined	/'ɪmædʒ.ɪnd/	trọng âm giữa, đuôi /d/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Bài mồi giữa chặg. Lỗi lớn nhất ở đây không phải phát âm – là đọc quá nhanh. Hai câu cuối phải chậm và chắc, nghỉ rõ ở dấu chấm. Đọc như tuyên bố, không như đọc bài.

NỐI ÂM

"Twenty-one days_ago" – /deɪ.z_ə'gəʊ/.
 "starts_today" – /'sta:r.ts_tə'deɪ/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Hôm nay làm một việc khác mọi ngày: mở lại video Ngày 1 của bạn, xem hết, rồi quay bài hôm nay. Để hai video cạnh nhau.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

ACHIEVE

- 1 **achieve**
đạt được
- 2 **achieve more than I imagined**
đạt được nhiều hơn tôi tưởng
- 3 **I can achieve more than I imagined.**
Tôi có thể đạt được nhiều hơn mình tưởng.
- 4 **I can achieve more than I imagined, with faith and a little practice every day.**
Tôi có thể đạt được nhiều hơn mình tưởng, bằng niềm tin và mỗi ngày luyện một chút.

OPPORTUNITY

- 1 **opportunity**
cơ hội
- 2 **every opportunity to speak**
mọi cơ hội được nói
- 3 **I take every opportunity to speak now.**
Giờ tôi nắm lấy mọi cơ hội được nói.
- 4 **I take every opportunity to speak now, even when my sentence comes out crooked.**
Giờ tôi nắm lấy mọi cơ hội được nói, kể cả khi câu nói ra còn méo mó.

CHALLENGES

- 1 **challenges**
thử thách
- 2 **the road has challenges**
con đường có thử thách
- 3 **I know the road has challenges ahead.**
Tôi biết phía trước còn nhiều thử thách.
- 4 **I know the road has challenges ahead, but I also have a plan.**

Tôi biết phía trước còn nhiều thử thách, nhưng tôi cũng có kế hoạch.

IMAGINED

1 **imagined**

đã tưởng tượng

2 **more than I imagined**

nhiều hơn tôi từng tưởng

3 **Twenty-one days gave me more than I imagined.**

Hai mươi một ngày cho tôi nhiều hơn tôi từng tưởng.

4 **Twenty-one days gave me more than I imagined, and this is only the middle.**

Hai mươi một ngày cho tôi nhiều hơn tôi từng tưởng, mà đây mới là giữa chặng.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Câu 3 – “My goal is simple: ...” – viết mục tiêu thật của bạn vào đó. Không phải mục tiêu chung chung, mà điều bạn muốn làm được bằng tiếng Anh trong năm nay.

Tuần 4 – Sống trọn vẹn nơi xứ người

Siêu thị · lái xe · ngân hàng · nhà thuốc · khu phố · ngày mưa · Lễ Tạ Ơn

NGÀY 22 AT THE GROCERY STORE

Từ chính: GROCERY – FRESH

1

Every Saturday, I go to the grocery store near my house.

Thứ Bảy nào tôi cũng đi siêu thị gần nhà.

2

I push the cart slowly and check my list.

Tôi đẩy xe chậm rãi và dò lại danh sách.

3

Fresh milk, eggs, and bread – I never forget those.

Sữa tươi, trứng và bánh mì – ba thứ tôi không bao giờ quên.

4

My daughter picks the fruit and counts them in English.

Con gái tôi chọn hoa quả và đếm bằng tiếng Anh.

5

At the counter, I smile and say, "Have a nice day!"

Ở quầy tính tiền, tôi mỉm cười và nói: "Chúc chị một ngày vui!"

6

Small talks like this make me feel at home.

Những câu chào nhỏ như thế làm tôi thấy mình thuộc về nơi này.

7

This country is new, but it is becoming mine.

Đất nước này còn mới với tôi, nhưng nó đang dần thành của tôi.

TỪ

PHIÊN ÂM IPA

grocery	/'groʊ.sə.i/	người Mỹ đọc nhanh gần như hai âm /'groʊs.ri/
fresh	/frefʃ/	đuôi /ʃ/ đẩy hơi ra
counter	/'kaʊn.tə/	chữ t giữa hai nguyên âm đọc nhẹ kiểu Mỹ
eggs	/egz/	-s ở đây đọc /z/ vì đứng sau âm rung

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Chữ -s số nhiều có hai âm khác nhau, người Việt hay đọc hết thành “s”: sau âm rung thì đọc /z/ – eggs (egz), apples (æ-pɔlz); sau âm không rung thì đọc /s/ – books (buks), cats (kæts).

NỐI ÂM

"Have a nice day" – /hæ_və 'naɪs deɪ/,
cụm này bạn sẽ nói mỗi tuần.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp để nghe khác biệt: books (buks) – eggs (egz), cats (kæts) – dogs (dogz).

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

GROCERY

- 1 **grocery**
tạp hoá, thực phẩm
- 2 **the grocery store near my house**
siêu thị gần nhà tôi
- 3 **I go to the grocery store near my house.**
Tôi đi siêu thị gần nhà.
- 4 **I go to the grocery store near my house, and the cashier knows my face now.**
Tôi đi siêu thị gần nhà, và giờ cô thu ngân nhớ mặt tôi.

FRESH

- 1 **fresh**
tươi
- 2 **fresh milk and bread**
sữa tươi và bánh mì
- 3 **Fresh milk and bread are on my list.**
Sữa tươi và bánh mì có trong danh sách của tôi.
- 4 **Fresh milk and bread are on my list, and I never forget those two.**
Sữa tươi và bánh mì có trong danh sách, hai thứ đó tôi không bao giờ quên.

COUNTER

- 1 **counter**
quầy
- 2 **at the counter**
ở quầy
- 3 **At the counter I say good morning first.**
Ở quầy, tôi chào buổi sáng trước.
- 4 **At the counter I say good morning first, and the day starts a little lighter.**

Ở quầy, tôi chào buổi sáng trước, và ngày nhẹ đi một chút.

EGGS

1 **eggs**

trứng

2 **a dozen eggs**

một tá trứng

3 **I need a dozen eggs for the week.**

Tôi cần một tá trứng cho cả tuần.

4 **I need a dozen eggs for the week, and my daughter counts them in English.**

Tôi cần một tá trứng cho cả tuần, và con gái tôi đếm bằng tiếng Anh.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi ba món trong câu 3 thành ba thứ bạn mua mỗi tuần. Lần đi chợ tới, đọc thầm tên từng món bằng tiếng Anh khi bỏ vào xe.

NGÀY 23 DRIVING IN AMERICA

Từ chính: LICENSE – CAREFUL

1

Last spring, I passed my driving test in America.

Mùa xuân năm ngoái, tôi thi đậu bằng lái ở Mỹ.

2

Holding my license, my hands were still shaking.

Cầm cái bằng trên tay mà tay tôi vẫn còn run.

3

Now I drive my daughter to school every morning.

Giờ sáng nào tôi cũng chở con gái đi học.

4

I am careful at every stop sign and every light.

Tôi cẩn thận ở mỗi biển dừng, mỗi đèn giao thông.

5

On the highway, I keep calm and breathe slowly.

Trên đường cao tốc, tôi giữ bình tĩnh và thở chậm.

6

Driving gives me freedom I never had before.

Lái xe cho tôi một sự tự do mà trước đây tôi chưa từng có.

7

I am proud of the woman behind this wheel.

Tôi tự hào về người phụ nữ đang ngồi sau tay lái này.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
license	/ˈlaɪ.səns/	trọng âm đầu, âm cuối /s/
careful	/ˈker.fəl/	trọng âm đầu
passed	/pæst/	một âm tiết, đuôi -ed đọc /t/
highway	/ˈhaɪ.weɪ/	gh âm, trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

passed đọc /pæst/ – một âm tiết. Nhiều người đọc thành hai âm /ˈpæs.ɪd/, nghe lạ ngay. Nhớ quy tắc Ngày 3: chỉ sau /t/ hoặc /d/ mới có âm tiết /ɪd/. Và "stop sign" đọc liền một cụm /ˈsta:p ,saɪn/.

NỐI ÂM

"passed_my driving test" – /ˈpæs.t_maɪ/.
 "keep calm_and breathe" – /ˈkaː.m_ənd/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần ba từ cùng kiểu đuôi /t/:
 passed – worked – asked. Tất cả đều
 một âm tiết, kết bằng tiếng "t" gọn.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

LICENSE

- 1 **license**
bằng lái
- 2 **my driver's license**
bằng lái của tôi
- 3 **I passed the test and got my driver's license.**
Tôi thi đậu và lấy được bằng lái.
- 4 **I passed the test and got my driver's license, holding it with shaking hands.**
Tôi thi đậu và lấy được bằng lái, cầm nó mà tay còn run.

CAREFUL

- 1 **careful**
cẩn thận
- 2 **careful at every stop sign**
cẩn thận ở mỗi biển dừng
- 3 **I am careful at every stop sign.**
Tôi cẩn thận ở mỗi biển dừng.
- 4 **I am careful at every stop sign, because my daughter is in the back seat.**
Tôi cẩn thận ở mỗi biển dừng, vì con gái tôi ngồi ghế sau.

PASSED

- 1 **passed**
đã thi đậu
- 2 **passed my driving test**
thi đậu bằng lái
- 3 **Last spring I passed my driving test.**
Mùa xuân năm ngoái tôi thi đậu bằng lái.

- 4 **Last spring I passed my driving test, on the second try, and that counts too.**

Mùa xuân năm ngoái tôi thi đậu bằng lái, lần thứ hai mới đậu, nhưng vẫn là đậu.

HIGHWAY

- 1 **highway**

đường cao tốc

- 2 **on the highway**

trên đường cao tốc

- 3 **On the highway I keep calm and breathe.**

Trên cao tốc tôi giữ bình tĩnh và thở đều.

- 4 **On the highway I keep calm and breathe, and the exit always comes.**

Trên cao tốc tôi giữ bình tĩnh và thở đều, rồi lối ra bao giờ cũng tới.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Chưa lái xe thì đổi thành việc bạn từng sợ mà rồi cũng làm được – đi tàu điện một mình, tự đi khám bệnh, tự đi họp phụ huynh.

NGÀY 24 AT THE BANK

Từ chính: ACCOUNT – SAVE

1

Today I opened a bank account by myself.

Hôm nay tôi tự mình mở một tài khoản ngân hàng.

2

The lady at the desk spoke slowly and kindly.

Cô nhân viên ở quầy nói chậm rãi và tử tế.

3

I asked about the fees, and I understood every word.

Tôi hỏi về các khoản phí, và tôi hiểu từng chữ.

4

Each month, I save a little for my daughter.

Mỗi tháng, tôi để dành một ít cho con gái.

5

It is not much, but it is a start.

Không nhiều, nhưng đó là một khởi đầu.

6

Money I save is a promise I keep.

Số tiền tôi để dành là một lời hứa tôi giữ.

7

Step by step, I am building our life here.

Từng bước một, tôi đang dựng cuộc sống của chúng tôi ở đây.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
account	/ə'kaʊnt/	trọng âm sau, bật /t/ cuối
save	/seɪv/	âm cuối /v/ – răng trên chạm môi dưới và rung
fees	/fi:z/	nguyên âm dài, đuôi /z/
myself	/maɪ'self/	trọng âm sau

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Âm /v/ cuối từ là chỗ người Việt hay bỏ: “save” thành “sei”, “have” thành “hæ”. Răng trên phải chạm môi dưới và rung lên. Nói tiền bạc mà nuốt âm là dễ hiểu nhầm con số.

NỐI ÂM

“opened_a bank account” – /'oʊ.pən.d_ə
'bæŋk ə'kaʊnt/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp: save – safe, live – life. Chữ đầu rung (/v/), chữ sau không rung (/f/).

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

ACCOUNT

- 1 **account**
tài khoản
- 2 **open a bank account**
mở một tài khoản ngân hàng
- 3 **Today I opened a bank account by myself.**
Hôm nay tôi tự mình mở tài khoản ngân hàng.
- 4 **Today I opened a bank account by myself, and I understood every question.**
Hôm nay tôi tự mình mở tài khoản, và tôi hiểu hết mọi câu hỏi.

SAVE

- 1 **save**
để dành
- 2 **save a little every month**
để dành một ít mỗi tháng
- 3 **I save a little every month for my daughter.**
Tháng nào tôi cũng để dành một ít cho con gái.
- 4 **I save a little every month for my daughter – it is not much, but it is a promise.**
Tháng nào tôi cũng để dành một ít cho con – không nhiều, nhưng đó là một lời hứa.

FEES

- 1 **fees**
các khoản phí
- 2 **ask about the fees**
hỏi về các khoản phí
- 3 **I ask about the fees before I sign.**
Tôi hỏi về các khoản phí trước khi ký.
- 4 **I ask about the fees before I sign, and I ask twice if I am not sure.**

Tôi hỏi về các khoản phí trước khi ký, chưa chắc thì tôi hỏi lại lần nữa.

MYSELF

- 1 **myself**
tự mình
- 2 **I did it myself**
tôi tự làm được
- 3 **I did it myself, without my daughter translating.**
Tôi tự làm được, không cần con gái dịch hộ.
- 4 **I did it myself, without my daughter translating, and that felt enormous.**
Tôi tự làm được, không cần con gái dịch hộ, và cảm giác đó lớn lắm.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “my daughter” thành người bạn đang để dành cho. Và tập sẵn một câu hỏi bạn sẽ cần ở ngân hàng: “Is there a monthly fee?”

NGÀY 25 AT THE PHARMACY

Từ chính: MEDICINE – BETTER

1

My son had a fever last night.

Tối qua con trai tôi bị sốt.

2

This morning, I took him to the pharmacy.

Sáng nay, tôi đưa cháu ra nhà thuốc.

3

I told the pharmacist, "He needs medicine for a fever."

Tôi nói với dược sĩ: "Cháu cần thuốc hạ sốt."

4

She explained everything slowly, and I took notes.

Cô ấy giải thích từng bước thật chậm, và tôi ghi lại.

5

Tonight, he is sleeping well and feeling better.

Tối nay cháu ngủ ngon và đã đỡ hơn.

6

A mother understands more than she can say.

Một người mẹ hiểu nhiều hơn những gì bà ấy nói được.

7

But today, I could say it – and that matters.

Nhưng hôm nay, tôi đã nói ra được – và điều đó có ý nghĩa.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
medicine	/ˈmed.ɪ.sən/	người Mỹ đọc gọn, trọng âm đầu
pharmacist	/ˈfɑːr.mə.sɪst/	ph đọc /f/, trọng âm đầu
better	/ˈbet̚.ə/	chữ tt giữa hai nguyên âm thành âm vỗ nhẹ /t̚/
fever	/ˈfiː.və/	nguyên âm dài, /v/ rung

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Chữ t nằm giữa hai nguyên âm trong giọng Mỹ biến thành âm vỗ nhẹ /t̚/, nghe gần như "đ": better /ˈbet̚.ə/, water /ˈwaː.t̚ə/, city /ˈsɪ.t̚i/. Đọc chữ t nặng như tiếng Việt nghe rất "sách vở".

NỐI ÂM

“took him_to the pharmacy” – chữ h trong “him” gần như biến mất: “tu-kịm”.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: better – water – city – little.
Thả lỏng chữ t ở giữa.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

MEDICINE

- 1 **medicine**
thuốc
- 2 **medicine for a fever**
thuốc hạ sốt
- 3 **He needs medicine for a fever.**
Cháu cần thuốc hạ sốt.
- 4 **He needs medicine for a fever, and something gentle for his stomach.**
Cháu cần thuốc hạ sốt, và thứ gì đó nhẹ cho dạ dày.

PHARMACIST

- 1 **pharmacist**
dược sĩ
- 2 **tell the pharmacist**
nói với dược sĩ
- 3 **I tell the pharmacist what my son needs.**
Tôi nói với dược sĩ con tôi cần gì.
- 4 **I tell the pharmacist what my son needs, and she explains it slowly for me.**
Tôi nói với dược sĩ con tôi cần gì, và cô ấy giải thích chậm lại cho tôi.

BETTER

- 1 **better**
đỡ hơn
- 2 **feeling better tonight**
tối nay thấy đỡ hơn
- 3 **He is feeling better tonight, thank goodness.**
Tối nay cháu đỡ hơn rồi, ơn Trời.

- 4 **He is feeling better tonight, thank goodness, and he is finally asleep.**

Tối nay cháu đỡ hơn rồi, ơn Trời, và cuối cùng cũng ngủ được.

FEVER

- 1 **fever**

sốt

- 2 **a high fever**

sốt cao

- 3 **My son had a high fever last night.**

Tối qua con trai tôi sốt cao.

- 4 **My son had a high fever last night, and I did not sleep at all.**

Tối qua con trai tôi sốt cao, còn tôi thì thức trắng.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “my son” và “a fever” thành người nhà bạn và triệu chứng thật. Câu 3 là câu bạn nên thuộc lòng: “He needs medicine for a fever.”

NGÀY 26 MY NEIGHBORHOOD

Từ chính: NEIGHBOR – QUIET

1

I live on a quiet street with tall green trees.

Tôi sống trên một con phố yên tĩnh, có hàng cây xanh cao.

2

My neighbor, Mrs. Carter, waves at me every morning.

Hàng xóm của tôi, bà Carter, sáng nào cũng vẫy tay chào.

3

Sometimes she brings us cookies, warm from her oven.

Thỉnh thoảng bà mang bánh quy sang, còn ấm từ lò nướng.

4

I bring her spring rolls, and she loves them.

Tôi mang chả giò sang cho bà, bà thích lắm.

5

We speak slowly, laugh a lot, and understand each other.

Chúng tôi nói chậm, cười nhiều, và hiểu nhau.

6

Good neighbors turn a street into a home.

Hàng xóm tốt biến một con phố thành một mái nhà.

7

I am thankful for this little corner of America.

Tôi biết ơn cái góc nhỏ này của nước Mỹ.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
neighbor	/ˈneɪ.bə/	gh hoàn toàn câm
quiet	/ˈkwaɪ.ət/	hai âm tiết; quite /kwaɪt/ chỉ một âm
cookies	/ˈkʊk.ɪz/	trọng âm đầu, đuôi /z/
thankful	/ˈθæŋk.fəl/	/θ/ lưỡi giữa hai hàm răng

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Mrs. đọc /ˈmɪs.ɪz/, không phải "mít-sịs". Ba cách xưng hô hay nhầm: Mr. /ˈmɪs.tə/ cho nam, Mrs. /ˈmɪs.ɪz/ cho phụ nữ đã kết hôn, Ms. /mɪz/ khi không rõ.

NỐI ÂM

"waves_at me" – /ˈweɪv.z_ət mi/. "warm from her oven" – /h_æ_ˈw.v.ən/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: Mr. Carter – Mrs. Carter – Ms. Carter. Ba cách gọi, ba âm khác nhau.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

NEIGHBOR

- 1 **neighbor**
hàng xóm
- 2 **my neighbor Mrs. Carter**
bà Carter hàng xóm của tôi
- 3 **My neighbor Mrs. Carter waves every morning.**
Sáng nào bà Carter hàng xóm cũng vẫy tay chào.
- 4 **My neighbor Mrs. Carter waves every morning, and now I wave first.**
Sáng nào bà Carter cũng vẫy tay chào, và giờ tôi là người vẫy trước.

QUIET

- 1 **quiet**
yên tĩnh
- 2 **a quiet street**
một con phố yên tĩnh
- 3 **I live on a quiet street with tall trees.**
Tôi sống trên con phố yên tĩnh có hàng cây cao.
- 4 **I live on a quiet street with tall trees, and I know four doors by name.**
Tôi sống trên con phố yên tĩnh có hàng cây cao, và tôi biết tên bốn nhà quanh đây.

COOKIES

- 1 **cookies**
bánh quy
- 2 **warm cookies from her oven**
bánh quy còn ấm từ lò của bà
- 3 **She brings warm cookies from her oven.**
Bà mang sang bánh quy còn ấm từ lò.
- 4 **She brings warm cookies from her oven, and I bring her spring rolls.**
Bà mang sang bánh quy còn ấm từ lò, còn tôi mang sang chả giò.

THANKFUL

1 **thankful**

biết ơn

2 **thankful for this corner**

biết ơn cái góc nhỏ này

3 **I am thankful for this little corner of America.**

Tôi biết ơn cái góc nhỏ này của nước Mỹ.

4 **I am thankful for this little corner of America, where people say hello back.**

Tôi biết ơn cái góc nhỏ này của nước Mỹ, nơi người ta chào lại mình.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “Mrs. Carter” thành tên hàng xóm thật của bạn, và “spring rolls” thành món bạn hay mang cho người ta.

NGÀY 27 A RAINY DAY

Từ chính: WEATHER – UMBRELLA

1

It rained all day today, soft and steady.

Hôm nay mưa cả ngày, mưa nhẹ và đều.

2

I took my umbrella and walked my daughter to the bus.

Tôi cầm ô đưa con gái ra bến xe buýt.

3

She jumped in every puddle, laughing out loud.

Cháu nhảy qua từng vũng nước, cười vang.

4

Back home, I made a hot cup of tea.

Về tới nhà, tôi pha một tách trà nóng.

5

Rainy days slow me down and make me think.

Ngày mưa làm tôi chậm lại và nghĩ ngợi.

6

I thought about my mother, far away in Vietnam.

Tôi nghĩ về mẹ tôi, ở xa tận Việt Nam.

7

The weather changes, but love stays the same.

Thời tiết thì đổi, nhưng tình thương thì vẫn thế.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
umbrella	/ʌm'breɪ.ə/	trọng âm giữa
puddle	/'pʌd.əl/	đuôi -le đọc /əl/, chỉ hai âm tiết
rained	/reɪnd/	một âm tiết, đuôi -ed đọc /d/
steady	/'sted.i/	trọng âm đầu, ea đọc ngắn /e/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Đuôi -le trong puddle, little, people, table đọc là /əl/ – lưỡi chạm lợi trên rồi thả, gọn trong hai âm tiết: /'pʌd.əl/, /'lɪt̩.əl/. Người Việt hay chèn thêm nguyên âm thành ba âm.

NỐI ÂM

"walked_my daughter" – /'wɑ:k.t̩maɪ/.
 "thought_about my mother" – /'θɑ:t̩.ə
 'bʌʊt/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 lần: puddle – little – people –
 table. Bốn từ cùng một kiểu đuôi.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

UMBRELLA

- 1 **umbrella**
cái ô
- 2 **take my umbrella**
cầm theo ô
- 3 **I take my umbrella and walk her to the bus.**
Tôi cầm ô và đưa con ra bến xe.
- 4 **I take my umbrella and walk her to the bus, and she jumps in every puddle.**
Tôi cầm ô và đưa con ra bến xe, còn con bé nhảy qua từng vũng nước.

PUDDLE

- 1 **puddle**
vũng nước
- 2 **jump in every puddle**
nhảy qua từng vũng nước
- 3 **She jumps in every puddle on the way.**
Dọc đường con bé nhảy qua từng vũng nước.
- 4 **She jumps in every puddle on the way, and I decide not to scold her.**
Dọc đường con bé nhảy qua từng vũng nước, và tôi quyết định không mắng.

RAINED

- 1 **rained**
trời đã mưa
- 2 **it rained all day**
trời mưa cả ngày
- 3 **It rained all day today, soft and steady.**
Hôm nay trời mưa cả ngày, nhẹ và đều.

4 **It rained all day today, soft and steady, and the house felt quiet.**

Hôm nay trời mưa cả ngày, nhẹ và đều, cả nhà im ắng hẳn.

STEADY

1 **steady**

đều đặn

2 **soft and steady rain**

mưa nhẹ và đều

3 **A soft and steady rain slows me down.**

Cơn mưa nhẹ và đều làm tôi chậm lại.

4 **A soft and steady rain slows me down, and I think of my mother.**

Cơn mưa nhẹ và đều làm tôi chậm lại, và tôi nghĩ tới mẹ.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “a hot cup of tea” thành thứ bạn hay uống ngày mưa, và câu 6 thành người bạn nghĩ tới khi trời mưa.

NGÀY 28 THANKSGIVING DINNER

Từ chính: THANKFUL – TOGETHER

1

This year, we had Thanksgiving dinner at our home.

Năm nay, nhà tôi ăn Lễ Tạ Ơn ở nhà mình.

2

The turkey was big, and the table was full.

Con gà tây to, và bàn ăn đầy ắp.

3

Before eating, we held hands and prayed together.

Trước khi ăn, chúng tôi nắm tay nhau và cùng cầu nguyện.

4

I said, "I am thankful for my family and this new life."

Tôi nói: "Con biết ơn vì gia đình con và cuộc sống mới này."

5

My daughter added, "And for Grandma, on the phone."

Con gái tôi nói thêm: "Và biết ơn bà ngoại nữa, bà đang ở trong điện thoại."

6

Everyone laughed, and my eyes filled with tears.

Mọi người cười ồ, còn mắt tôi thì rưng rưng.

7

Gratitude is the language every heart understands.

Lòng biết ơn là thứ ngôn ngữ mà trái tim nào cũng hiểu.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
thankful	<i>/ˈθæŋk.fəl/</i>	/θ/ KHÔNG rung – chỉ hơi đi ra
together	<i>/təˈgeð.ə/</i>	/ð/ CÓ rung; trọng âm giữa
Thanksgiving	<i>/ˌθæŋksˈɡɪv.ɪŋ/</i>	nhớ cụm /ŋks/ ở giữa
gratitude	<i>/ˈɡræt̩.ə.tuːd/</i>	trọng âm đầu

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Hai chữ th khác nhau nằm cạnh nhau trong bài này: “thankful” là /θ/ KHÔNG rung – chỉ hơi đi ra; “together” là /ð/ CÓ rung – cổ họng rung. Đặt tay lên cổ mà đọc: thankful không rung, together rung.

NỐI ÂM

"held hands_and prayed" – /ˈhænd.z_and preɪd/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc 5 cặp, tay đặt lên cổ: think – this, thank – that, three – they. Chữ đầu không rung, chữ sau rung.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

THANKFUL

- 1 **thankful**
biết ơn
- 2 **thankful for my family**
biết ơn vì có gia đình
- 3 **I am thankful for my family and this new life.**
Tôi biết ơn vì có gia đình và cuộc sống mới này.
- 4 **I am thankful for my family and this new life, even on the hard days.**
Tôi biết ơn vì có gia đình và cuộc sống mới này, kể cả những ngày khó.

TOGETHER

- 1 **together**
cùng nhau
- 2 **hold hands together**
nhắm tay nhau
- 3 **Before eating, we hold hands together and pray.**
Trước khi ăn, chúng tôi nắm tay nhau cầu nguyện.
- 4 **Before eating, we hold hands together and pray, in two languages.**
Trước khi ăn, chúng tôi nắm tay nhau cầu nguyện, bằng hai thứ tiếng.

THANKSGIVING

- 1 **Thanksgiving**
Lễ Tạ Ơn
- 2 **Thanksgiving dinner at our home**
bữa Lễ Tạ Ơn ở nhà chúng tôi
- 3 **This year we had Thanksgiving dinner at our home.**
Năm nay nhà tôi ăn Lễ Tạ Ơn tại nhà.

- 4 **This year we had Thanksgiving dinner at our home, and the table was full.**

Năm nay nhà tôi ăn Lễ Tạ Ơn tại nhà, và bàn ăn đầy ắp.

GRATITUDE

- 1 **gratitude**

lòng biết ơn

- 2 **gratitude is a language**

lòng biết ơn là một thứ ngôn ngữ

- 3 **Gratitude is a language every heart understands.**

Lòng biết ơn là thứ ngôn ngữ trái tim nào cũng hiểu.

- 4 **Gratitude is a language every heart understands – you do not need perfect grammar for it.**

Lòng biết ơn là thứ ngôn ngữ trái tim nào cũng hiểu – nói nó không cần ngữ pháp hoàn hảo.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “Thanksgiving” thành Tết hoặc giỗ nhà bạn. Câu 4 thì nói thật lòng – bạn biết ơn điều gì trong năm nay?

Ngày 29–30 – Chốt hành trình

Gọi về cho mẹ · và bài tổng kết "My Voice, My Story" – đọc xong, hãy xem lại video Ngày 1 của mình. Khoảng cách giữa hai video đó chính là món quà lớn nhất.

NGÀY 29 A CALL TO MY MOTHER

Từ chính: MISS – PROMISE

1

Every Sunday night, I call my mother in Vietnam.

Tối Chủ nhật nào tôi cũng gọi về cho mẹ ở Việt Nam.

2

Her voice on the phone makes the distance smaller.

Giọng mẹ trong điện thoại làm khoảng cách gần lại.

3

She asks, "Are you eating well? Are you happy?"

Mẹ hỏi: "Con ăn uống đầy đủ không? Con có vui không?"

4

I tell her about my job, my kids, and my English.

Tôi kể mẹ nghe về công việc, về các con, về tiếng Anh của tôi.

5

She says, "Your voice sounds stronger now."

Mẹ bảo: "Giọng con nghe chắc hơn rồi đấy."

6

I miss her cooking, her hands, her laugh.

Tôi nhớ món mẹ nấu, nhớ bàn tay mẹ, nhớ tiếng mẹ cười.

7

I promise her: one day soon, we will sit together again.

Tôi hứa với mẹ: một ngày gần thôi, mẹ con mình lại ngồi với nhau.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
miss	/mɪs/	âm cuối /s/ rõ
promise	/'prɑː.mɪs/	trọng âm đầu, đuôi /s/ không phải /z/
distance	/'dɪs.təns/	trọng âm đầu
stronger	/'strɔːŋ.gə/	có /g/ rõ ở giữa, khác strong /strɔːŋ/

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Câu 7 là câu hứa – ngữ điệu phải đi XUỐNG và ầm ở cuối, không lên giọng. Lên giọng cuối câu hứa nghe thành câu hỏi, mất hết sức nặng của lời hứa.

NỐI ÂM

"makes_the distance smaller" – /
'meɪk.s_ðə/. "sit together again" – /ə
'gen/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc câu 7 năm lần, mỗi lần hạ giọng dần ở bốn chữ cuối: "...we will sit together again.↘"

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

MISS

- 1 **miss**
nhớ
- 2 **I miss her cooking**
tôi nhớ món mẹ nấu
- 3 **I miss her cooking and her laugh.**
Tôi nhớ món mẹ nấu và tiếng mẹ cười.
- 4 **I miss her cooking and her laugh, and the phone makes the distance smaller.**
Tôi nhớ món mẹ nấu và tiếng mẹ cười, điện thoại làm khoảng cách ngắn lại.

PROMISE

- 1 **promise**
lời hứa
- 2 **I promise her**
tôi hứa với mẹ
- 3 **I promise her we will sit together again.**
Tôi hứa với mẹ rằng mẹ con mình sẽ lại ngồi với nhau.
- 4 **I promise her we will sit together again, one day soon, at her table.**
Tôi hứa với mẹ rằng mẹ con mình sẽ lại ngồi với nhau, một ngày gần thôi, ở bàn ăn nhà mẹ.

DISTANCE

- 1 **distance**
khoảng cách
- 2 **make the distance smaller**
làm khoảng cách ngắn lại
- 3 **Her voice makes the distance smaller.**
Giọng mẹ làm khoảng cách ngắn lại.

- 4 **Her voice makes the distance smaller, every Sunday night, for twenty minutes.**

Giọng mẹ làm khoảng cách ngắn lại, mỗi tối Chủ nhật, hai mươi phút một lần.

STRONGER

- 1 **stronger**

chắc hơn

- 2 **your voice sounds stronger**

giọng con nghe chắc hơn

- 3 **She says my voice sounds stronger now.**

Mẹ bảo giọng tôi giờ nghe chắc hơn.

- 4 **She says my voice sounds stronger now, and she does not mean the English.**

Mẹ bảo giọng tôi giờ nghe chắc hơn, và mẹ không nói về tiếng Anh.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Đổi “my mother” thành người bạn gọi về mỗi tuần. Gọi xong lần tới, thử đọc bài này cho người đó nghe.

NGÀY 30 MY VOICE, MY STORY ★

Bài tổng kết

Từ chính: VOICE – STORY

1

Thirty days ago, I was afraid to open my mouth.

Ba mươi ngày trước, tôi còn sợ không dám mở miệng.

2

My English was quiet, like a song inside a closed door.

Tiếng Anh của tôi im lặng, như một bài hát trong căn phòng đóng cửa.

3

Day by day, I read out loud, and the door opened.

Ngày qua ngày, tôi đọc to lên, và cánh cửa mở ra.

4

I made mistakes, I laughed, and I kept going.

Tôi nói sai, tôi bật cười, và tôi vẫn đi tiếp.

5

Now my voice is clear, and it is truly mine.

Giờ giọng tôi đã rõ, và nó thật sự là của tôi.

6

This is not the end – this is my beginning.

Đây không phải điểm kết thúc – đây là lúc tôi bắt đầu.

7

I have a voice. And this is my story.

Tôi có một giọng nói. Và đây là câu chuyện của tôi.

TỪ	PHIÊN ÂM IPA	
voice	/vɔɪs/	/v/ đầu rung môi, /s/ cuối rõ
story	/ˈstɔɪ.r.i/	trọng âm đầu
afraid	/əˈfreɪd/	trọng âm sau
mistakes	/mɪˈsteɪks/	trọng âm sau, nhớ /s/ cuối

NGƯỜI VIỆT HAY VẤP CHỖ NÀY

Bài cuối không có lỗi mới nào cả – có đủ mọi thứ bạn đã học: âm cuối, âm /ð/ trong “this”, đuôi -ed trong “opened”, nối âm, và ngữ điệu xuống ở câu chốt. Đọc như một lời tuyên bố: ngẩng đầu, nhìn thẳng vào máy quay, mỉm cười ở câu cuối.

NỐI ÂM

"read_out loud" – /ˈriː.d_aʊt laʊd/. "door opened" – /ˈdɔːr_ɒp.ənd/.

TẬP MIỆNG 1 PHÚT

Đọc cả bài ba lần: lần một thật chậm, lần hai bình thường, lần ba quay video. Rồi mở video Ngày 1 lên xem ngay sau đó.

THÁP NGÔN NGỮ · LANGUAGE PYRAMID

Một từ leo thành một ý. Nghỉ hai giây giữa mỗi bậc – bậc sau chồng lên bậc trước, không phải bốn câu rời nhau.

VOICE

- 1 **voice**
giọng nói
- 2 **my own voice**
giọng của chính tôi
- 3 **Now my voice is clear and it is mine.**
Giờ giọng tôi đã rõ, và nó là của tôi.
- 4 **Now my voice is clear and it is mine – thirty days ago I was afraid to use it.**
Giờ giọng tôi đã rõ, và nó là của tôi – ba mươi ngày trước tôi còn sợ không dám dùng.

STORY

- 1 **story**
câu chuyện
- 2 **this is my story**
đây là câu chuyện của tôi
- 3 **I have a voice, and this is my story.**
Tôi có một giọng nói, và đây là câu chuyện của tôi.
- 4 **I have a voice, and this is my story – not the end of it, only the beginning.**
Tôi có một giọng nói, và đây là câu chuyện của tôi – chưa phải đoạn kết, mới là đoạn mở đầu.

AFRAID

- 1 **afraid**
sợ
- 2 **afraid to open my mouth**
sợ không dám mở miệng
- 3 **Thirty days ago I was afraid to open my mouth.**
Ba mươi ngày trước tôi còn sợ không dám mở miệng.

4 **Thirty days ago I was afraid to open my mouth, and today I am recording this.**

Ba mươi ngày trước tôi còn sợ không dám mở miệng, hôm nay tôi đang quay đoạn này.

MISTAKES

1 **mistakes**

lỗi sai

2 **I made mistakes**

tôi đã nói sai

3 **I made mistakes, I laughed, and I kept going.**

Tôi nói sai, tôi bật cười, và tôi vẫn đi tiếp.

4 **I made mistakes, I laughed, and I kept going – that is the whole secret.**

Tôi nói sai, tôi bật cười, và tôi vẫn đi tiếp – bí quyết chỉ có vậy.

LÀM CHO NÓ THÀNH CỦA BẠN

Không đổi gì cả. Bài này viết sẵn cho bạn từ Ngày 1 – hôm nay chỉ còn việc đọc nó bằng giọng của chính bạn.

BẢNG THEO DÕI 30 NGÀY – ĐÁNH DẤU MỖI NGÀY ANH CHỊ HOÀN THÀNH

Tuần 1	☐ 1	☐ 2	☐ 3	☐ 4	☐ 5	☐ 6	☐ 7
Tuần 2	☐ 8	☐ 9	☐ 10	☐ 11	☐ 12	☐ 13	☐ 14
Tuần 3	☐ 15	☐ 16	☐ 17	☐ 18	☐ 19	☐ 20	☐ 21
Tuần 4	☐ 22	☐ 23	☐ 24	☐ 25	☐ 26	☐ 27	☐ 28
Chốt	☐ 29	☐ 30					

✓ **Mẹo của thầy Hùng**

Rủ một người bạn làm cùng. Có bạn đồng hành thì ít bỏ cuộc hơn nhiều – mỗi tối gửi cho nhau video của ngày hôm đó.

→ Sau 30 ngày thì sao?

Nếu anh chị đi hết 30 ngày này, anh chị đã có thứ mà nhiều người học tiếng Anh nhiều năm vẫn chưa có: một giọng nói dám cất lên. Đừng dừng ở đó:

- Vào nhóm Zalo cộng đồng Lighthouse để nhận thêm nguồn học hay mỗi tuần và App học tiếng Anh miễn phí. **Vào nhóm →**
- Nếu anh chị muốn có thầy nghe và sửa cho mình từng câu như học viên thật – đó chính là việc của lớp Find Your Voice cùng thầy Ryan Duy Hùng: 21 buổi "bật cam là nói", học tới đâu nói được tới đó.

Lighthouse English – thầy Ryan Duy Hùng & cô Esther Huyền Trang

Quà tặng miễn phí, anh chị cứ chia sẻ thoải mái cho người cần.

Về trang chủ ryanduyhung.com · Xem tất cả quà tặng